

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lạnh-207402

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | LỚP   | ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|------------------|-------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12137001 | ĐỖ HOÀNG         | ÁI    | DH12NL | Ấi    | 8,0     | 7,0     | 4,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12137015 | LÊ VĂN           | DUY   | DH12NL | ✓     | 8,0     | 7,0     | 3,0      | 5,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 10137002 | THÁI NGUYỄN NGỌC | HÒA   | DH10NL | ✓     | 7,0     | 9,0     | 4,0      | 6,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12137021 | PHẠM ĐỨC         | HUY   | DH12NL | Ấi    | 10      | 7,0     | 4,0      | 6,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 10137053 | TRẦN THANH       | HUY   | DH10NL | Thư   | 0,0     | 8,0     | 2,0      | 3,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12137023 | LƯU ĐÌNH         | HƯNG  | DH12NL | ✓     | 4,0     | 8,0     | 5,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12137028 | NGUYỄN VĂN       | KHOA  | DH12NL | ✓     | 4,0     | 7,0     | 6,0      | 5,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12137032 | PHẠM PHÚ         | LÂN   | DH12NL | Lan   | 9,0     | 8,0     | 7,0      | 7,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12137007 | VŨ ĐÌNH          | LỊCH  | DH12NL | Lịch  | 4,0     | 7,0     | 6,0      | 5,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12137019 | PHAN VĂN         | LINH  | DH12NL |       | 4,0     | 0,0     | 0,0      | 0,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12137005 | NGÔ VĂN          | MINH  | DH12NL | ✓     | 7,0     | 8,0     | 5,0      | 6,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 10137066 | LÀU A            | NÂM   | DH10NL | ✓     | 5,0     | 9,0     | 5,0      | 6,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 10137048 | NGÔ HỮU          | NGHĨA | DH10NL |       | 0,0     | 0,0     | 0,0      | 0,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12137034 | VÕ THANH         | NHANH | DH12NL | ✓     | 5,0     | 9,0     | 7,0      | 7,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12137036 | LÊ HỮU           | PHƯỚC | DH12NL | ✓     | 7,0     | 8,0     | 5,0      | 6,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 10137057 | NGUYỄN DUY       | THÀNH | DH10NL | ✓     | 10      | 8,0     | 7,0      | 7,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 10137029 | NGUYỄN TĂNG      | THÀNH | DH10NL |       | 0,0     | 0,0     | 0,0      | 0,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12137042 | NGUYỄN VĂN       | THẮNG | DH12NL | Thang | 2,0     | 7,0     | 4,0      | 4,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lạnh-207402

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP      | ký tên | Số tờ | Đ 1 (0%) | Đ 2 (0%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|--------------------|----------|--------|-------|----------|----------|----------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 19  | 12137043 | BÙI VĂN THẾ        | DH12NL   | thế    |       | 5,0      | 7,0      | 6,0      | 6,1         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 20  | 12137046 | BÙI ANH            | DH12NL   | anh    |       | 8,0      | 8,0      | 7,0      | 7,5         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 21  | 12137057 | NGUYỄN ĐỨC TRỌNG   | DH12NL   | nh     |       | 10       | 8,0      | 4,0      | 6,4         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 22  | 10137072 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | DH10NL   | thanh  |       | 0,0      | 8,0      | 4,0      | 4,4         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 23  | 12137049 | NGUYỄN QUỐC VINH   | DH12NL   | quoc   |       | 4,0      | 8,0      | 5,0      | 5,7         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 24  | 09137019 | VÕ PHƯỚC VINH      | DH09NL17 | vuoc   |       | 5,0      | 9,0      | 5,0      | 3,5         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |

Số lượng vắng: 03

Hiện diện: 21

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Hào

Kiên Văn An

Nguyễn Đức Bình

Nguyễn Thanh Hào



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điều hòa không khí-207404

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên   | LỚP   | Ký tên | Số tờ | Đ 1 (20%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------|-------|--------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12137001 | ĐỖ HOÀNG    | AI    | DH12NL | 1     | 6,0       | 9,0       | 7,0      | 7,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 13137014 | LÊ CÔNG     | BẢO   | DH13NL | 1     | 8,0       | 9,0       | 1,0      | 9,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12137002 | LÊ HÙNG     | CƯỜNG | DH12NL | 1     | 5,0       | 8,5       | 8,0      | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12137015 | LÊ VĂN      | DUY   | DH12NL | 1     | 4,0       | 8,0       | 5,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12137012 | NGUYỄN VĂN  | ĐUA   | DH12NL | 1     | 6,0       | 9,0       | 8,0      | 7,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12137021 | PHẠM ĐỨC    | HUY   | DH12NL | 1     | 6,0       | 8,0       | 8,0      | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12137023 | LƯU ĐÌNH    | HÙNG  | DH12NL | 1     | 4,0       | 7,0       | 8,0      | 6,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12137028 | NGUYỄN VĂN  | KHOA  | DH12NL | 1     | 4,0       | 8,0       | 9,0      | 7,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12137032 | PHẠM PHÚ    | LÂN   | DH12NL | 1     | 6,0       | 8,0       | 9,0      | 8,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12137007 | VŨ ĐÌNH     | LỊCH  | DH12NL | 1     | 4,0       | 8,0       | 7,0      | 6,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12137019 | PHAN VĂN    | LINH  | DH12NL | 1     | 9,0       | 8,0       | 0,0      | 2,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12137005 | NGÔ VĂN     | MINH  | DH12NL | 1     | 4,0       | 8,0       | 5,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12137034 | VŨ THANH    | NHANH | DH12NL | 1     | 4,0       | 8,0       | 5,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 13137104 | NGUYỄN TẤN  | PHONG | DH13NL | 1     | 4,0       | 9,0       | 6,0      | 6,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12137054 | BÙI VĂN     | PHÚC  | DH12NL | 1     | 4,0       | 8,0       | 5,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12137036 | LÊ HỮU      | PHƯỚC | DH12NL | 1     | 7,0       | 8,0       | 7,0      | 7,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12137035 | TẠ NHẬT     | QUANG | DH12NL | 1     | 4,0       | 9,0       | 7,0      | 7,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 10137029 | NGUYỄN TĂNG | THÀNH | DH10NL | 1     | 9,0       | 9,0       | 9,0      | 9,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điều hòa không khí-207404

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP      | ký tên             | Số tờ | Đ 1 (2%) | Đ 2 (3%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------------|----------|--------------------|-------|----------|----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 12137041 | ĐOÀN NHẬT THẮNG   | DH12NL   | <i>[Signature]</i> | 1     | 8,0      | 8,0      | 9,0      | 8,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12137042 | NGUYỄN VĂN THẮNG  | DH12NL   | <i>thang</i>       | 1     | 5,0      | 8,5      | 7,0      | 7,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12137043 | BÙI VĂN THỂ       | DH12NL   | <i>thể</i>         | 1     | 5,0      | 8,5      | 5,0      | 6,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 09137045 | NGUYỄN NGỌC THIÊN | DH09NL17 | <i>[Signature]</i> | 1     | 0,0      | 8,5      | 2,0      | 3,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12137046 | BÙI ANH THƯƠNG    | DH12NL   | <i>thương</i>      | 1     | 5,0      | 9,0      | 8,0      | 7,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12137058 | NGÔ HỮU TOÀN      | DH12NL   | <i>[Signature]</i> | 1     | 6,0      | 8,0      | 6,0      | 6,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12137057 | NGUYỄN ĐỨC TRỌNG  | DH12NL   | <i>trung</i>       | 1     | 6,0      | 8,0      | 9,0      | 8,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 13137155 | NGUYỄN THANH TUẤN | DH13NL   | <i>Tuấn</i>        | 1     | 5,0      | 9,0      | 2,0      | 4,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12137051 | PHẠM ANH TUẤN     | DH12NL   | <i>Tuấn</i>        | 1     | 4,0      | 9,0      | 8,0      | 7,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12137049 | NGUYỄN QUỐC VINH  | DH12NL   | <i>Vinh</i>        | 1     | 4,0      | 8,0      | 6,0      | 6,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng: 0 Hiện diện: 28

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

*[Signature]*  
Nguyễn Thanh Hào

*[Signature]*  
Nguyễn Thanh Phong

*[Signature]*  
Vương Đình Bàng

*[Signature]*  
Nguyễn Thanh Hào



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Lò hơi công nghiệp-207406

Ngày Thi : 16/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên            | LỚP    | ký tên    | Số tờ | Đ 1 (10%) | Đ 2 (10%) | Điểm thi 70% | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------------|--------|-----------|-------|-----------|-----------|--------------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12137001 | ĐỖ HOÀNG AI          | DH12NL | <i>AI</i> |       | 9         | 8         | 6            | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12137015 | LÊ VĂN DUY           | DH12NL | <i>V</i>  |       | 10        | 7         | 5            | 5.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 10137002 | THÁI NGUYỄN NGỌC HÒA | DH10NL | <i>TH</i> |       | 10        | 9         | 5            | 6.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12137021 | PHẠM ĐỨC HUY         | DH12NL | <i>PH</i> |       | 9         | 8         | 7            | 7.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12137023 | LƯU ĐÌNH HƯNG        | DH12NL | <i>LH</i> |       | 8         | 10        | 5.5          | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12137028 | NGUYỄN VĂN KHOA      | DH12NL | <i>NG</i> |       | 9         | 9         | 5.5          | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12137032 | PHẠM PHÚ LÂN         | DH12NL | <i>PL</i> |       | 8         | 8         | 7            | 7.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12137007 | VŨ ĐÌNH LỊCH         | DH12NL | <i>VL</i> |       | 9         | 7         | 7.5          | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12137019 | PHAN VĂN LINH        | DH12NL | <i>PL</i> |       | 7         | 8         | 4.5          | 5.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12137005 | NGÔ VĂN MINH         | DH12NL | <i>NM</i> |       | 8         | 8         | 6            | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12137034 | VÕ THANH NHANH       | DH12NL | <i>VT</i> |       | 8         | 8         | 4.5          | 5.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12137036 | LÊ HỮU PHƯỚC         | DH12NL | <i>LP</i> |       | 9         | 9         | 5.5          | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12137042 | NGUYỄN VĂN THẮNG     | DH12NL | <i>NT</i> |       | 8         | 8         | 5            | 5.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12137043 | BÙI VĂN THẾ          | DH12NL | <i>BT</i> |       | 9         | 8         | 5            | 6.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12137046 | BÙI ANH THƯƠNG       | DH12NL | <i>BT</i> |       | 8         | 8         | 6            | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12137057 | NGUYỄN ĐỨC TRỌNG     | DH12NL | <i>NT</i> |       | 9         | 8         | 8            | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12137049 | NGUYỄN QUỐC VINH     | DH12NL | <i>NV</i> |       | 8         | 7         | 4.5          | 5.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thiết bị lạnh-207416

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP      | Ký tên       | Số tờ | Đ 1 (2%) | Đ 2 (3%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|----------|--------------|-------|----------|----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12138027 | LƯƠNG THẾ ANH      | DH12TD   | <i>At</i>    |       | 8,0      | 8,0      | 5,0      | 6,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12118016 | LÝ PHAN BÌNH       | DH12CC   | <i>Phan</i>  |       | 4,0      | 0,0      | 0,0      | 0,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 13138001 | HOÀNG VĂN DŨNG     | DH13TD   | <i>Dung</i>  |       | 10       | 9,0      | 10       | 9,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12118002 | BÙI VĂN HẢI        | DH12CC   | <i>Bui</i>   |       | 8,0      | 6,0      | 10       | 8,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12138060 | NGUYỄN VĂN HẢI     | DH12TD   |              |       | 0,0      | 0,0      | 0,0      | 0,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 13138067 | NGUYỄN TRUNG HẬU   | DH13TD   |              |       | 10       | 0,0      | 0,0      | 2,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 13138076 | VÕ MINH HÒA        | DH13TD   | <i>Minh</i>  |       | 10       | 8,0      | 4,0      | 6,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12138003 | NGUYỄN HUY HÙNG    | DH12TD   | <i>Huy</i>   |       | 8,0      | 8,0      | 4,0      | 6,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12118084 | TRẦN QUANG HƯNG    | DH12CC   | <i>Tran</i>  |       | 4,0      | 7,0      | 10       | 7,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 11118010 | SENG ALOUN KASEUTH | DH11CC   | <i>Sen</i>   |       | 6,0      | 8,0      | 4,0      | 5,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12138122 | NGUYỄN THANH MỸ    | DH12TD   | <i>My</i>    |       | 6,0      | 8,0      | 2,0      | 4,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 08118013 | NGÔ VĂN NGHĨA      | DH08CX17 |              |       | 0,0      | 0,0      | 0,0      | 0,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 13118227 | PHAN VĂN NHƯT      | DH13CC   | <i>Nhut</i>  |       | 10       | 7,0      | 6,0      | 7,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12138127 | PHAN THANH QUÍ     | DH12TD   | <i>Phan</i>  |       | 8,0      | 8,0      | 4,0      | 6,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 13138016 | NGÔ TẮT SANG       | DH13TD   | <i>Sang</i>  |       | 10       | 8,0      | 3,0      | 5,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 13118284 | LÂM VĂN THIẾT      | DH13CC   | <i>Lam</i>   |       | 10       | 8,0      | 3,0      | 5,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12138129 | NGUYỄN CÔNG THUẬN  | DH12TD   | <i>Thuan</i> |       | 10       | 8,0      | 5,0      | 6,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12118096 | HỒ TRẦN TRUNG TRÍ  | DH12CC   | <i>Tran</i>  |       | 8,0      | 8,0      | 4,0      | 6,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thiết bị lạnh-207416

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | Ký tên | Số tờ | Đ 1 (10%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 13118323 | BÙI VĂN TRUYỀN     | DH13CC |        |       | 6,0       | 8,0       | 10       | 8,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 13118326 | NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG | DH13CC |        |       | 10        | 7,0       | 3,0      | 5,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 13118333 | NGUYỄN ANH TUẤN    | DH13CC |        |       | 10        | 7,0       | 3,0      | 5,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12118101 | NGUYỄN THANH TÙNG  | DH12CC |        |       | 8,0       | 7,0       | 4,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 13118353 | HOÀNG ĐỨC VŨ       | DH13CC |        |       | 8,0       | 7,0       | 8,0      | 7,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12118106 | PHẠM VINH VŨ       | DH12CC |        |       | 8,0       | 8,0       | 2,0      | 5,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 13118360 | ĐÀO THỊ HẢI YẾN    | DH13CC |        |       | 10        | 8,0       | 10       | 8,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Duy Lam

Cao Dai Loi

Vương Thị Bamy

Nguyễn Thanh Hào



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thiết bị lạnh-207416

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên              | LỚP    | Ký tên       | Số tờ | Đ 1 (10%) | Đ 2 (50%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|------------------------|--------|--------------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 13118080 | NGUYỄN PHÚC BẠO        | DH13CC | <i>Bao</i>   |       | 10        | 7,0       | 4,0      | 6,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12118015 | NGUYỄN HỮU CHIẾN       | DH12CC | <i>Chiến</i> |       | 8,0       | 8,0       | 8,0      | 5,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 13138058 | CAO XUÂN HẢI           | DH13TD | <i>Hải</i>   |       | 10        | 6,0       | 5,0      | 6,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 13138073 | PHẠM TRUNG HIẾU        | DH13TD | <i>Hieu</i>  |       | 10        | 6,0       | 8,0      | 7,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12138047 | DƯƠNG VĂN HOAN         | DH12TD | <i>Hoan</i>  |       | 6,0       | 6,0       | 2,0      | 4,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 13138005 | ĐÀU VIỆT HÙNG          | DH13TD | <i>Hung</i>  |       | 10        | 6,0       | 2,0      | 4,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 13138085 | HOÀNG THANH HÙNG       | DH13TD | <i>Hung</i>  |       | 8,0       | 7,0       | 10       | 8,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 13118162 | HUYỀN ĐỨC HÙNG         | DH13CC | <i>Hung</i>  |       | 10        | 7,0       | 7,0      | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12118042 | NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY | DH12CC | <i>Huy</i>   |       | 10        | 8,0       | 4,0      | 6,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12118109 | VŨ NHƯ KHÁI            | DH12CC | <i>Khái</i>  |       | 10        | 7,0       | 3,0      | 5,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12118021 | BÙI XUÂN LÂM           | DH12CC | <i>Lam</i>   |       | 6,0       | 6,0       | 4,0      | 5,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12118058 | NGUYỄN TẤN LỘC         | DH12CC | <i>Loc</i>   |       | 10        | 6,0       | 7,0      | 7,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12118008 | LƯƠNG HỮU MINH         | DH12CC | <i>Minh</i>  |       | 6,0       | 6,0       | 9,0      | 7,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 13118031 | TRƯƠNG MINH NGHĨA      | DH13CC | <i>Nghia</i> |       | 8,0       | 7,0       | 4,0      | 5,7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 13138129 | TRƯƠNG VĂN NGỌC        | DH13TD |              |       | 2,0       | 0,0       | 0,0      | 0,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12118114 | TÔ NGỌC QUANG          | DH12CC | <i>Quang</i> |       | 10        | 7,0       | 3,0      | 5,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12118075 | LƯƠNG QUỐC QUÂN        | DH12CC | <i>Quan</i>  |       | 8,0       | 8,0       | 7,0      | 7,5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 13138174 | TRẦN THỊ SÁNG          | DH13TD | <i>Sang</i>  |       | 10        | 8,0       | 4,0      | 6,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thiết bị lạnh-207416

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV335 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP   | Ký tên | Số tờ | Đ 1 (40%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-----------------|-------|--------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 12138067 | NGUY THÁNH      | TÂM   | DH12TD |       | 0,0       | 0,0       | 0,0      | 0,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 13138183 | VŨ MINH         | TÂM   | DH13TD |       | 8,0       | 9,0       | 9,0      | 8,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12118023 | THÂN THIÊN      | TÂN   | DH12CC |       | 8,0       | 9,0       | 4,0      | 5,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 13138190 | TRẦN VĂN        | TÂN   | DH13TD |       | 6,0       | 0,0       | 4,0      | 3,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 13118052 | CAO NGỌC        | THÂN  | DH13CC |       | 10        | 9,0       | 5,0      | 6,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 13118053 | TRẦN THẾ        | THIỆN | DH13CC |       | 10        | 9,0       | 5,0      | 6,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 13118307 | NGUYỄN TRIỆU    | TOÀN  | DH13CK |       | 8,0       | 9,0       | 4,0      | 5,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 13138223 | ĐÌNH QUỐC       | TOÀN  | DH13TD |       | 10        | 9,0       | 9,0      | 8,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 13118308 | PHẠM VĂN        | TRĂNG | DH13CC |       | 10        | 6,0       | 10       | 8,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12138130 | PHẠM VIỆT       | TRUNG | DH12TD |       | 10        | 6,0       | 2,0      | 4,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 13118344 | BÙI VĂN         | TÚ    | DH13CC |       | 10        | 6,0       | 2,0      | 4,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12118117 | NGUYỄN HUỖNH TÚ | UYÊN  | DH12CC |       | 10        | 8,0       | 10       | 9,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12118103 | TỔNG THANH      | VĨNH  | DH12CC |       | 10        | 8,0       | 4,0      | 6,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 13138022 | NGÔ QUỐC        | VƯƠNG | DH13TD |       | 10        | 6,0       | 2,0      | 4,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Thảo

Phạm Minh Hiền

Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Thanh Thảo



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thiết bị trao đổi nhiệt-207417

Ngày Thi : 23/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên            | LỚP    | ký tên        | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------------|--------|---------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12137001 | ĐỖ HOÀNG ÁI          | DH12NL | <i>Ái</i>     | 20    | 7,5     | 8       | 9        | 8,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12137015 | LÊ VĂN DUY           | DH12NL | <i>Duy</i>    | 30    | 6       | 8       | 8        | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 10137002 | THÁI NGUYỄN NGỌC HÒA | DH10NL | <i>Hòa</i>    | 50    | 8,5     | 8       | 8        | 8,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12137021 | PHẠM ĐỨC HUY         | DH12NL | <i>Huy</i>    |       | 8,5     | 8       | 7,5      | 7,9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12137023 | LƯU ĐÌNH HƯNG        | DH12NL | <i>Hung</i>   |       | 7       | 8       | 8        | 7,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12137028 | NGUYỄN VĂN KHOA      | DH12NL | <i>Khoa</i>   |       | 9       | 8,5     | 9,5      | 9,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12137032 | PHẠM PHÚ LÂN         | DH12NL | <i>Lân</i>    |       | 6,5     | 7,5     | 9,5      | 8,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12137007 | VŨ ĐÌNH LỊCH         | DH12NL | <i>Lịch</i>   |       | 8       | 8       | 8        | 8,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12137019 | PHAN VĂN LINH        | DH12NL | <i>Linh</i>   |       | 8       | 7,5     | 7,5      | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12137005 | NGÔ VĂN MINH         | DH12NL | <i>Minh</i>   |       | 8       | 8,5     | 6        | 7,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12137034 | VÕ THANH NHANH       | DH12NL | <i>Nhanh</i>  |       | 6       | 8,5     | 8        | 7,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12137036 | LÊ HỮU PHƯỚC         | DH12NL | <i>Phuoc</i>  |       | 9,5     | 8,5     | 9,5      | 9,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 10137057 | NGUYỄN DUY THÀNH     | DH10NL | <i>Thanh</i>  |       | 5       | 7,5     | 9,5      | 8,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12137042 | NGUYỄN VĂN THẮNG     | DH12NL | <i>Thang</i>  |       | 8,5     | 8       | 7        | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12137043 | BÙI VĂN THẾ          | DH12NL | <i>The</i>    |       | 8,5     | 7,5     | 8,5      | 8,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12137046 | BÙI ANH THƯƠNG       | DH12NL | <i>Thuong</i> |       | 7,5     | 5       | 7,5      | 6,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12137057 | NGUYỄN ĐỨC TRỌNG     | DH12NL | <i>Truong</i> |       | 7       | 7       | 9        | 8,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12137049 | NGUYỄN QUỐC VINH     | DH12NL | <i>Vinh</i>   |       | 8,5     | 7       | 8        | 7,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Truyền nhiệt-207419

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký tên                    | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|---------------------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 13137013 | ĐẶNG HOÀI BẢO      | DH13NL | <i>Đặng Hoài Bảo</i>      | 20    | 8,5     | 8       | 5        | 6,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 13137014 | LÊ CÔNG BẢO        | DH13NL | <i>Lê Công Bảo</i>        | 20    | 8,5     | 9       | 8,5      | 8,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 13137026 | NGUYỄN MINH CHÂU   | DH13NL | <i>Nguyễn Minh Châu</i>   | 20    | 8       | 8       | 6        | 6,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12137002 | LÊ HÙNG CƯỜNG      | DH12NL | <i>Lê Hùng Cường</i>      | 20    | 8       | 8       | 8,5      | 8,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 13137041 | TRẦN NGỌC DŨNG     | DH13NL | <i>Trần Ngọc Dũng</i>     | 20    |         |         | 3,5      | 2,1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 13137036 | TRẦN KHÁNH DUY     | DH13NL | <i>Trần Khánh Duy</i>     | 20    | 7,5     | 7       | 4        | 5,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 13137047 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT   | DH13NL | <i>Nguyễn Thành Đạt</i>   | 20    | ✓ 6,5   | 0       | 0        | 1,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 13137048 | NGUYỄN VĂN ĐĂNG    | DH13NL | <i>Nguyễn Văn Đăng</i>    | 20    | 0       | 5       | 1        | 1,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12137012 | NGUYỄN VĂN ĐUA     | DH12NL | <i>Nguyễn Văn Đua</i>     | 20    | 7       | 8       | 5        | 6,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 13137051 | NGUYỄN HOÀNG GIANG | DH13NL | <i>Nguyễn Hoàng Giang</i> | 20    | 8       | 6,5     | 4        | 5,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 13137053 | CAO GIA HÂN        | DH13NL | <i>Cao Gia Hân</i>        | 20    | 8,5     | 8,5     | 4        | 5,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 13137056 | ĐỖ VĂN HIẾU        | DH13NL | <i>Đỗ Văn Hiếu</i>        | 20    | 8       | 0       | 4        | 4,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 13137065 | HUYNH NGUYỄN HÒA   | DH13NL | <i>HuyNH Nguyễn Hòa</i>   | 20    | 7,5     | 8,5     | 6        | 6,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 13137059 | NGUYỄN NGỌC HOAN   | DH13NL | <i>Nguyễn Ngọc Hoan</i>   | 20    | 6       | 5       | 5        | 5,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 13137062 | HỒ THANH HOÀNG     | DH13NL | <i>Hồ Thanh Hoàng</i>     | 20    | 0       | 5       | 3        | 2,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 13137069 | NGUYỄN MẠNH HÙNG   | DH13NL | <i>Nguyễn Mạnh Hùng</i>   | 20    | 7       | 6       | 8        | 7,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 13137071 | TÔ QUỐC HƯNG       | DH13NL | <i>Tô Quốc Hưng</i>       | 20    | ✓ -     | ✓ -     | ✓ -      | 0           | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 13137073 | NGUYỄN HÙNG KHANG  | DH13NL | <i>Nguyễn Hùng Khang</i>  | 20    | 8       | 8,5     | 5        | 6,3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Truyền nhiệt-207419

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | Ký tên       | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|--------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 13137074 | MAI QUANG KHÁNH    | DH13NL | <i>Khánh</i> | 8     | 8,5     | 5       | 6,3      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 13137079 | PHAN ĐĂNG TUẤN     | DH13NL | <i>Tuấn</i>  | 7     | 7       | 5       | 5,8      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 13137083 | CHU BÁ HOÀNG       | DH13NL | <i>Hoàng</i> | -     | 8,5     | 3       | 3,5      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 13137090 | CHAU VANH NEEK     | DH13NL | <i>Vanh</i>  | 5     | 8       | 5       | 5,6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 13137096 | LƯU THIÊN NGÔN     | DH13NL | <i>Thiên</i> | 8,5   | 8,5     | 6       | 7,0      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 13137097 | ĐẶNG NGUYỄN        | DH13NL | <i>Đặng</i>  |       | 7       | 2       | 2,6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 13137102 | TRẦN MINH NHỰT     | DH13NL | <i>Minh</i>  |       | 5       | 4,5     | 3,7      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 13137105 | NGUYỄN THANH PHONG | DH13NL | <i>Phong</i> | 8     | 7       | 5       | 6        |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12137054 | BÙI VĂN PHÚC       | DH12NL | <i>Phúc</i>  | 8     | 8       | 6       | 6,8      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 13137112 | NGUYỄN MINH QUAN   | DH13NL | <i>Quan</i>  | 6     | 8,5     | 6       | 6,5      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12137035 | TẠ NHẬT QUANG      | DH12NL | <i>Nhật</i>  | 7     | 7       | 6       | 6,4      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 13137124 | VŨ ĐỨC TÂN         | DH13NL | <i>Tân</i>   | ✓     |         |         | 0        |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12137041 | ĐOÀN NHẬT THẮNG    | DH12NL | <i>Thắng</i> | 8     | 7       | 9       | 8,4      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 13137133 | NGUYỄN ĐẠI THIÊN   | DH13NL | <i>Thiên</i> |       | 6       | 4       | 3,6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 13137140 | NGUYỄN VINH THUẬN  | DH13NL | <i>Vinh</i>  | ✓     | 8,5     | 0       | 1,7      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 13137146 | ĐÌNH THANH TOÀN    | DH13NL | <i>Thanh</i> | 6     | 6       | 5       | 5,6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12137058 | NGÔ HỮU TOÀN       | DH12NL | <i>Hữu</i>   | 7     | 8       | 6       | 6,6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12137056 | NGUYỄN TẤN TOÀN    | DH13NL | <i>Tấn</i>   | 8,5   | 8,5     | 9       | 8,8      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Truyền nhiệt-207419

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên      |      | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % ) | Đ 2<br>( % ) | Điểm<br>thi<br>60 | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|----------------|------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------------|----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 37  | 13137147 | PHAM THẾ       | TOÀN | DH13NL |           |          | 0            | 9            | 1                 | 2,4            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 38  | 13137151 | LÊ MINH        | TRÍ  | DH13NL |           |          |              | 5,5          | 0                 | 1,1            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 39  | 13137156 | DƯƠNG MINH     | TÚ   | DH13NL |           |          | 8            | 8,5          | 5                 | 6,3            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 40  | 13137003 | NGUYỄN TUẤN    | TÚ   | DH13NL |           |          | 7            | 8,5          | 5                 | 6,1            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 41  | 13137155 | NGUYỄN THANH   | TUẤN | DH13NL |           |          | 8            | 8,5          | 5                 | 6,3            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 42  | 12137051 | PHẠM ANH       | TUẤN | DH12NL |           |          | 7            | 7            | 5                 | 5,8            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 43  | 13137162 | NGUYỄN THỊ THU | VUI  | DH13NL |           |          | 8,5          | 9            | 9,5               | 9,2            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |

Số lượng vắng: 4

Hiện diện: 39

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP      | ký<br>tên     | Số<br>tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|----------|---------------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12153027 | LÊ ĐỨC ANH         | DH12CD   | <i>Xia</i>    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12153028 | DƯƠNG GIA BẢO      | DH12CD   | <i>Giao</i>   |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12138025 | PHẠM THANH BÌNH    | DH12TD   | <i>B</i>      |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12153001 | TRẦN QUỐC BỬU      | DH12CD   | <i>Buu</i>    |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153031 | LÊ VĂN CẢNH        | DH12CD   | <i>Canh</i>   |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12153002 | NGUYỄN TUẤN CHÍNH  | DH12CD   | <i>Chinh</i>  |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12153036 | HỨA THANH CHUNG    | DH12CD   | <i>Chung</i>  |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153039 | LƯƠNG HOÀNG CHUÔNG | DH12CD   | <i>Chuong</i> |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12153172 | NGUYỄN CƯỜNG       | DH12CD   | <i>Cuong</i>  |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12153041 | NGUYỄN CHÍ CƯỜNG   | DH12CD   | <i>Chi</i>    |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 09153043 | NGUYỄN TẤN CƯỜNG   | DH09CD17 | <i>Tan</i>    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153187 | HỒ HỮU ĐẠT         | DH12CD   | <i>Hau</i>    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153048 | TRẦN VĂN ĐẠT       | DH12CD   | <i>Van</i>    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153167 | TRƯƠNG PHÁT ĐẠT    | DH12CD   | <i>Phat</i>   |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12153059 | HỒ ANH ĐỒNG        | DH12CD   | <i>Anh</i>    |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12153062 | NGUYỄN VĂN ĐỨC     | DH12CD   | <i>Duc</i>    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12153065 | TRẦN VĂN HÀNH      | DH12CD   | <i>Hanh</i>   |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153174 | NGUYỄN KHẮC HÒA    | DH12CD   | <i>Hoa</i>    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên      | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|----------------------------|----------------------|
| 19  | 12153037 | NGUYỄN AN      | HOÀI   | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12153079 | VÕ VĂN HUY     | HOÀNG  | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12153175 | LƯU GIA        | HUÂN   | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12138053 | VŨ QUANG       | HÙNG   | DH12TD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12153082 | PHẠM NGỌC ĐĂNG | HUY    | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12153046 | VŨ QUANG       | HƯNG   | DH12CD    |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 10153017 | NGUYỄN DUY     | KHÁNH  | DH10CD    |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12153074 | TRẦN TRỌNG     | KHIÊM  | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12153090 | NGUYỄN MINH    | KHOẢNH | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12153092 | NGUYỄN ANH     | KIỆT   | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12138118 | DƯƠNG HỒNG     | LĨNH   | DH12TD    |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 10153070 | NGUYỄN DUY     | LONG   | DH10CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12153189 | TÀ DUY         | LONG   | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153179 | ĐÌNH QUANG     | LƯỜNG  | DH12CD    |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 12153086 | TRẦN ĐÌNH      | MINH   | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 11153027 | BÙI CÔNG       | NAM    | DH11CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12153006 | TRƯƠNG HOÀI    | NAM    | DH12CD    |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153008 | LÊ TRỌNG       | NGHĨA  | DH12CD    |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên            | LỚP    | Ký tên       | Số tờ | Đ 1 (20%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------------|--------|--------------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 37  | 12153191 | NGUYỄN GIA NGHĨA     | DH12CD | <i>Minh</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 38  | 12153087 | HỒ VĂN NHÂN          | DH12CD | <i>Minh</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 39  | 12153114 | NGUYỄN HOÀI NHÂN     | DH12CD | <i>Minh</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 40  | 12153088 | ĐẶNG HOÀNG NHIÊN     | DH12CD | <i>Minh</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 41  | 12153112 | ĐẶNG PHAN TẤN PHÁT   | DH12CD | <i>Phat</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 42  | 12153119 | ĐỖ THÀNH PHÁT        | DH12CD | <i>Phat</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 43  | 12153120 | MAI TUẤN PHONG       | DH12CD | <i>Phong</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 44  | 12153093 | HỒ VĨNH PHU          | DH12CD | <i>Phu</i>   |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 45  | 12153128 | LÊ HỒNG PHÚC         | DH12CD | <i>Phuc</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 46  | 12153068 | LÊ HOÀNG PHƯƠNG      | DH12CD | <i>Phu</i>   |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 47  | 12153125 | ĐỖ BÀ QUANG          | DH12CD | <i>Quang</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 48  | 12153070 | VÕ HIỂN QUÂN         | DH12CD | <i>Quân</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 49  | 12138090 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH    | DH12TD | <i>Quynh</i> |       | 8         | 8         | 9        | 8.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 50  | 12153130 | ĐỖ VĂN SANG          | DH12CD | <i>Sang</i>  |       | 8         | 8         | 5        | 6.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 51  | 12153131 | NGUYỄN NGỌC TÀI      | DH12CD | <i>Tai</i>   |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 52  | 12153133 | NGUYỄN THANH TẤN     | DH12CD | <i>Tan</i>   |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 53  | 12153104 | PHẠM VĂN TÂY         | DH12CD | <i>Tay</i>   |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 54  | 12153081 | TRẦN ĐẶNG THÔNG THÁI | DH12CD | <i>Thai</i>  |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>(25%) | Đ 2<br>(35%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-----------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|----------------------------|----------------------|
| 55  | 12153138 | ĐOÀN VĂN THÁNH  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 56  | 12153136 | LÊ VĂN THÁNH    | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 57  | 12153012 | LÂM MINH THẮNG  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 58  | 12153144 | LƯU THẾ THẮNG   | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 59  | 12153143 | PHẠM QUỐC THẮNG | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 5           | 6.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 60  | 12153141 | TRẦN NGỌC THẮNG | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 61  | 12153183 | TRẦN THANH THOÀ | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 62  | 12153146 | NGUYỄN LÝ THỜI  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 63  | 10153045 | VÕ HUỖNH THUẬN  | DH10CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 64  | 12153173 | ĐOÀN LÝ THUYẾT  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 65  | 12153013 | TRẦN MINH TIẾN  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 66  | 12138005 | LÊ THÀNH TRUNG  | DH12TD |           |          | 8            | 8            | 9           | 8.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 67  | 12153156 | NGÔ NHẬT TRƯỜNG | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 68  | 12153014 | CAO MINH TÚ     | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 69  | 12153165 | NGUYỄN THANH VĨ | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 70  | 12153160 | PHẠM VĂN VIỆN   | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 71  | 12153164 | VÕ XUÂN VINH    | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 72  | 12153126 | TRƯƠNG QUANG VŨ | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên           | LỚP      | ký<br>tên     | Số<br>tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|---------------------|----------|---------------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12138009 | NGÔ HOÀNG ANH       | DH12TD   | <i>Ngô</i>    |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12138010 | TRẦN ĐỨC ANH        | DH12TD   | <i>Trần</i>   |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12138017 | TRẦN ĐỨC BẢO        | DH12TD   | <i>Trần</i>   |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12138115 | BÙI VĂN BẢO         | DH12TD   | <i>Bùi</i>    |          | 8            | 8            | 6           | 7.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153033 | NGUYỄN TIỂU BÌNH    | DH12CD   | <i>Nguyễn</i> |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12138001 | NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH | DH12TD   | <i>Nguyễn</i> |          | 8            | 8            | 6           | 7.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 09153003 | ĐÀO KHẮC DIỄN       | DH09CD17 |               |          |              |              |             |                | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12138002 | LÊ ĐỨC DUY          | DH12TD   | <i>Lê</i>     |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12138034 | NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG   | DH12TD   | <i>Nguyễn</i> |          | 8            | 8            | 6           | 7.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12138035 | PHAN TIẾN ĐẠT       | DH12TD   | <i>Phan</i>   |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12138068 | LÊ HOÀNG ĐÚ         | DH12TD   | <i>Lê</i>     |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12138117 | NGUYỄN VĂN HẢO      | DH12TD   | <i>Hào</i>    |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12138046 | NGUYỄN THẾ HIỀN     | DH12TD   | <i>Nguyễn</i> |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12138047 | DƯƠNG VĂN HOAN      | DH12TD   | <i>Dương</i>  |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12138049 | NGUYỄN TRỌNG HOÀN   | DH12TD   | <i>Nguyễn</i> |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12138098 | PHAN HUY HOÀNG      | DH12TD   | <i>Phan</i>   |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12138042 | HOÀNG PHI HÙNG      | DH12TD   | <i>Hoàng</i>  |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 09153007 | NGUYỄN VĂN HUỖNH    | DH09CD17 |               |          | 8            | 8            | 5           | 6.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 2/2

Mã nhận dạng 01681

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên      | LỚP    | ký<br>tên   | Số<br>tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|----------------|--------|-------------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 19  | 12138055 | HUỖNH TẤN HƯNG | DH12TD | <i>Hung</i> |          | 8            | 8            | 3           | 5.5            | (v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 20  | 12138071 | TRẦN VŨ NAM    | DH12TD | <i>Chu</i>  |          | 8            | 8            | 5           | 6.5            | (v) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

*Đào Duy Vinh*

*C. Đức Lân*

*Nguyễn Thị Bình*

*Đào Duy Vinh*

*N.T. Phúc*

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103 Nhóm : 02 Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | Ký tên             | Số tờ | Đ 1 (20%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------------|--------|--------------------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12138058 | NGUYỄN XUÂN KHÁ   | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12138121 | LÊ PHÚC KHÁNH     | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12138062 | TĂNG VÕ LÂM       | DH12TD | <i>[Signature]</i> | 2     | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12138066 | ĐẶNG TIỂU LONG    | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12138072 | DƯƠNG VĂN LỘC     | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12138069 | NGUYỄN BÁ LỘC     | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12138122 | NGUYỄN THANH MỸ   | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 6        | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153106 | BÙI VIỆT NAM      | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12138123 | NGUYỄN TẤN NGHIÊM | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12138131 | LÊ QUANG NGỌC     | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 6        | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 11138004 | DƯƠNG PHƯỚC PHÚ   | DH11CD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 6        | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12138004 | HUYỀN QUỲNH       | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12138091 | LÊ VIỆT SƠN       | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12138067 | NGUYỄN THÀNH TÂM  | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       |           |           |          |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12138093 | NGUYỄN MINH TÂM   | DH12TD | <i>[Signature]</i> | 2     | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12138129 | NGUYỄN CÔNG THUẬN | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12138099 | NGUYỄN ĐÌNH THY   | DH12TD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153151 | PHẠM VĂN TOÀN     | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật vi điều khiển-207505

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103 Nhóm : 02 Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên    | LỚP    | Ký tên | Số tờ | Đ 1 (20%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------|--------|--------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|----------------------------|----------------------|
| 19  | 12138130 | PHẠM VIỆT    | TRUNG  | DH12TD | 7/2   | 8         | 8         | 7        | 7.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12138103 | PHẠM VĂN     | TRƯỜNG | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 6        | 7.0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12138134 | VÕ ĐÌNH      | TRƯỜNG | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 5        | 6.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12138104 | PHẠM VĂN     | TUẤN   | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 7        | 7.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12138087 | TRƯƠNG THỊ   | TUYẾT  | DH12TD | 7/2   | 8         | 8         | 6        | 7.0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12138083 | BÙI MINH     | VI     | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 7        | 7.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12138111 | NGÔ VĂN      | VIÊN   | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 5        | 6.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12149092 | HOÀNG VĂN    | VIẾT   | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 8        | 8.0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12138006 | NGUYỄN HOÀNG | VIẾT   | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 7        | 7.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12138007 | VÕ QUỐC      | VINH   | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 6        | 7.0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12138135 | PHẠM VĂN     | VŨ     | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 8        | 8.0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12138008 | TRẦN LÊ TUẤN | VŨ     | DH12TD | 8/2   | 8         | 8         | 8        | 8.0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng: 2 Hiện diện: 28

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Tuấn

Phạm Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn

Đào Duy Vinh

Th.SN. Tân Phúc

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PLC & ứng dụng-207516

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi T1 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký tên        | Số tờ | Đ 1 (20%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|---------------|-------|-----------|-----------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12153027 | LÊ ĐỨC ANH         | DH12CD | <i>Anh</i>    |       | 8         | 7         | 9        | 8.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12138010 | TRẦN ĐỨC ANH       | DH12TD | <i>Anh</i>    |       | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12153028 | DƯƠNG GIA BẢO      | DH12CD | <i>Giao</i>   |       | 8         | 7         | 8        | 7.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12138115 | BÙI VĂN BẢO        | DH12TD | <i>Bui</i>    |       | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 10153061 | HỒ VĂN BÌNH        | DH10CD | <i>Hinh</i>   |       | 8         | 7         | 6        | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12153033 | NGUYỄN TIỂU BÌNH   | DH12CD | <i>TC</i>     |       | 8         | 9         | 7        | 7.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12153001 | TRẦN QUỐC BỬU      | DH12CD | <i>Buu</i>    |       | 8         | 9         | 8        | 8.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153031 | LÊ VĂN CẢNH        | DH12CD | <i>Canh</i>   |       | 8         | 9         | 8        | 8.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 10153085 | NGUYỄN MINH CHÍNH  | DH10CD | <i>Minh</i>   |       | 2         | 2         | 2        | 2.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12153002 | NGUYỄN TUẤN CHÍNH  | DH12CD | <i>Chinh</i>  |       | 8         | 7         | 7        | 7.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12153036 | HỨA THANH CHUNG    | DH12CD | <i>Chung</i>  |       | 8         | 7         | 4        | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153039 | LƯƠNG HOÀNG CHƯƠng | DH12CD | <i>Chuong</i> |       | 8         | 9         | 7        | 7.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153172 | NGUYỄN CƯỜNG       | DH12CD | <i>Cuong</i>  |       | 1         | 1         | 1        | 1.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153041 | NGUYỄN CHÍ CƯỜNG   | DH12CD | <i>Chi</i>    |       | 8         | 9         | 7        | 7.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12138034 | NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG  | DH12TD | <i>Hong</i>   |       | 8         | 7         | 7        | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12153187 | HỒ HỮU ĐẠT         | DH12CD | <i>Hoi</i>    |       | 2         | 2         | 2        | 2.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12153004 | TRẦN VĂN ĐẠT       | DH12CD | <i>Dat</i>    |       | 8         | 9         | 7        | 7.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153048 | TRẦN VĂN ĐẠT       | DH12CD | <i>Dat</i>    |       | 3         | 3         | 3        | 3.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PLC & ứng dụng-207516

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi T1

Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên      | LỚP    | ký tên   | Số tờ                 | Đ 1 (20%) | Đ 2 (30%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------|--------|----------|-----------------------|-----------|-----------|----------|-------------|----------------------------|----------------------|
| 19  | 12153059 | HỒ ANH         | ĐÔNG   | DH12CD   | <i>Đông</i>           | 8         | 9         | 7        | 7.8         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12153062 | NGUYỄN VĂN     | ĐỨC    | DH12CD   | <i>Đức</i>            | 8         | 8         | 6        | 7.0         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12153065 | TRẦN VĂN       | HÀNH   | DH12CD   | <i>Trần Văn</i>       | 8         | 9         | 8        | 8.3         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12138117 | NGUYỄN VĂN     | HÀO    | DH12TD   | <i>Hào</i>            | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12153174 | NGUYỄN KHẮC    | HÒA    | DH12CD   | <i>Hòa</i>            | 8         | 7         | 8        | 7.7         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12153037 | NGUYỄN AN      | HOÀI   | DH12CD   | <i>An</i>             | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12153079 | VÕ VĂN HUY     | HOÀNG  | DH12CD   | <i>Huy</i>            | 8         | 9         | 7        | 7.8         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12153175 | LƯU GIA        | HUÂN   | DH12CD   | <i>Gia</i>            | 8         | 8         | 8        | 8.0         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12138053 | VŨ QUANG       | HÙNG   | DH12TD   | <i>Hùng</i>           | 8         | 7         | 6        | 6.7         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12153082 | PHẠM NGỌC ĐĂNG | HUY    | DH12CD   | <i>Phạm Ngọc Đăng</i> | 2         | 2         | 2        | 2.0         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12153046 | VŨ QUANG       | HƯNG   | DH12CD   | <i>Hùng</i>           | 8         | 9         | 5        | 6.8         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12153176 | ĐOÀN TỔ        | HỮU    | DH12CD   | <i>Đoàn Tổ</i>        | 8         | 9         | 9        | 8.8         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12138058 | NGUYỄN XUÂN    | KHÁ    | DH12TD   | <i>Xuân</i>           | 3         | 3         | 3        | 3.0         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153074 | TRẦN TRỌNG     | KHIÊM  | DH12CD   | <i>Trần Trọng</i>     | 8         | 9         | 6        | 7.3         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 09153053 | PHÙNG ĐĂNG     | KHOA   | DH09CD17 | <i>Phùng Đăng</i>     | 8         | 7         | 6        | 6.7         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 12153090 | NGUYỄN MINH    | KHOẢNH | DH12CD   | <i>Nguyễn Minh</i>    | 8         | 8         | 7        | 7.5         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12138118 | DƯƠNG HỒNG     | LĨNH   | DH12TD   | <i>Dương Hồng</i>     | 8         | 7         | 6        | 6.7         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153189 | TẠ DUY         | LONG   | DH12CD   | <i>Tạ Duy</i>         | 8         | 9         | 6        | 7.3         | V 0 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PLC & ứng dụng-207516

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi T1

Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên     | LỚP    | ký tên | Số tờ | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|---------------|--------|--------|-------|------------|------------|-------------|----------------|----------------------------|----------------------|
| 37  | 12153179 | ĐÌNH QUANG    | LƯỠNG  | Luong  | 3     | 3          | 3          | 3.0         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 38  | 12153086 | TRẦN ĐÌNH     | MINH   | Tran   | 8     | 9          | 8          | 8.3         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 39  | 11153027 | BÙI CÔNG      | NAM    | Bui    | 1     | 1          | 1          | 1.0         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 40  | 12153006 | TRƯƠNG HOÀI   | NAM    | Truong | 2     | 2          | 2          | 2.0         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 41  | 12153008 | LÊ TRỌNG      | NGHĨA  | Le     | 8     | 9          | 5          | 6.8         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 42  | 12153191 | NGUYỄN GIA    | NGHĨA  | Nguyen | 2     | 2          | 2          | 2.0         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 43  | 12138123 | NGUYỄN TẤN    | NGHIÊM | Nguyen | 2     | 2          | 2          | 2.0         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 44  | 12153088 | ĐẶNG HOÀNG    | NHIÊN  | Dang   | 8     | 7          | 8          | 7.7         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 45  | 12153112 | ĐẶNG PHAN TẤN | PHÁT   | Phan   | 8     | 9          | 9          | 8.8         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 46  | 12153119 | ĐỖ THÀNH      | PHÁT   | Do     | 8     | 9          | 5          | 6.8         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 47  | 08153034 | LÊ HỒNG       | PHONG  | Le     | 8     | 8          | 7          | 7.5         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 48  | 12153120 | MAI TUẤN      | PHONG  | Phan   | 8     | 9          | 6          | 7.3         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 49  | 12153093 | HỒ VĨNH       | PHU    | Ho     | 8     | 8          | 7          | 7.5         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 50  | 12153128 | LÊ HỒNG       | PHÚC   | Le     | 8     | 9          | 8          | 8.3         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 51  | 12153068 | LÊ HOÀNG      | PHƯƠNG | Le     | 8     | 8          | 7          | 7.5         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 52  | 12153125 | ĐỖ BÁ         | QUANG  | Do     | 8     | 9          | 7          | 7.8         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 53  | 12153070 | VÕ HIỂN       | QUÂN   | Vu     | 8     | 7          | 6          | 6.7         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 54  | 12138004 | HUYỀN         | QUỲNH  | Huyen  | 8     | 7          | 7          | 7.2         |                | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PLC & ứng dụng-207516

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi T1 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|-------------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 55  | 12138090 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | DH12TD |           |          | 8            | 7            | 6           | 6.7            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 56  | 12153131 | NGUYỄN NGỌC TÀI   | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 6           | 7.0            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |

Số lượng vắng: 0

Hiện diện: 56

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đào Duy Vinh

Phan Dinh Bieu

Vuong Dinh Bang

Đào Duy Vinh

N. Tan Phuc

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PLC & ứng dụng-207516

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi T2 Nhóm : 01 Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>(60%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|------------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12153133 | NGUYỄN THANH TÂN | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12153104 | PHẠM VĂN TÂY     | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12153138 | ĐOÀN VĂN THÀNH   | DH12CD |           |          | 2            | 2            | 2           | 2.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12153136 | LÊ VĂN THÀNH     | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153012 | LÂM MINH THẮNG   | DH12CD |           |          | 8            | 9            | 7           | 7.8            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12153144 | LƯU THẾ THẮNG    | DH12CD |           |          | 1            | 1            | 1           | 1.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12153143 | PHẠM QUỐC THẮNG  | DH12CD |           |          |              |              |             |                | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153141 | TRẦN NGỌC THẮNG  | DH12CD |           |          | 3            | 3            | 3           | 3.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12153183 | TRẦN THANH THOA  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 8           | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12153146 | NGUYỄN LÝ THỜI   | DH12CD |           |          | 1            | 1            | 1           | 1.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12153173 | ĐOÀN LÝ THUYẾT   | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 6           | 6.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153013 | TRẦN MINH TIẾN   | DH12CD |           |          | 8            | 7            | 9           | 8.2            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153151 | PHẠM VĂN TOÀN    | DH12CD |           |          | 8            | 7            | 6           | 6.7            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153156 | NGÔ NHẬT TRƯỜNG  | DH12CD |           |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12153014 | CAO MINH TÚ      | DH12CD |           |          | 8            | 9            | 7           | 7.8            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 10153053 | NGUYỄN THIÊN TỬ  | DH10CD |           |          | 8            | 7            | 8           | 7.7            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12153165 | NGUYỄN THANH VĨ  | DH12CD |           |          |              |              |             |                | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12138111 | NGÔ VĂN VIÊN     | DH12TD |           |          | 8            | 8            | 6           | 7.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PLC & ứng dụng-207516

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi T2

Nhóm : 01

Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký<br>tên    | Số<br>tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|-------------------|--------|--------------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 19  | 12153160 | PHẠM VĂN VIÊN     | DH12CD | <i>Viên</i>  |          | 8            | 8            | 6           | 7.0            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)     |
| 20  | 12138006 | NGUYỄN HOÀNG VIỆT | DH12TD | <i>Việt</i>  |          | 8            | 7            | 6           | 6.7            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 21  | 12153164 | VÕ XUÂN VINH      | DH12CD | <i>Quân</i>  |          | 1            | 1            | 1           | 1.0            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 22  | 12153126 | TRƯƠNG QUANG VŨ   | DH12CD | <i>Quang</i> |          | 8            | 8            | 7           | 7.5            | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |

Số lượng vắng: 02

Hiện diện: 20

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

*Nguyễn Văn Đức*

*Ng. Long Khoa*

*Vũ Thị Bình*

*Trần Duy Vinh*

*Th. S. N. Tân Phúc*

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi T1

Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12138027 | LƯƠNG THẾ ANH      | DH12TD |        |       |         | 6       | 3        | 4,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 13153034 | PHẠM NHẬT ANH      | DH13CD |        |       |         | 7       | 6        | 6,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12153029 | CHÂU THÁI BẢO      | DH12CD |        |       |         | 8       | 3        | 5,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12153028 | ĐƯƠNG GIA BẢO      | DH12CD |        |       |         | 6       | 2        | 3,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153001 | TRẦN QUỐC BÙU      | DH12CD |        |       |         | 8       | 6        | 6,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12153031 | LÊ VĂN CẢNH        | DH12CD |        |       |         | 7       | 3        | 4,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12153036 | HỨA THANH CHUNG    | DH12CD |        |       |         | 6       | 2        | 3,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153039 | LƯƠNG HOÀNG CHUÔNG | DH12CD |        |       |         | 7       | 1        | 3,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12153041 | NGUYỄN CHÍ CƯỜNG   | DH12CD |        |       |         | 7       | 3        | 4,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12153043 | HỒ THÀNH DANH      | DH12CD |        |       |         | 7       | 1        | 3,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 13138042 | QUÁCH ĐÌNH DŨNG    | DH13TD |        |       |         | 7       | 2        | 4,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153053 | ĐƯƠNG NGỌC ĐA      | DH12CD |        |       |         | 7       | 2        | 4,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153187 | HỒ HỮU ĐẠT         | DH12CD |        |       |         | 8       | 3        | 5,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153167 | TRƯƠNG PHÁT ĐẠT    | DH12CD |        |       |         | 7       | 4        | 5,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 13153076 | LÊ KHAI ĐỊNH       | DH13CD |        |       |         | 8       | 5        | 6,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12153059 | HỒ ANH ĐỒNG        | DH12CD |        |       |         | 7       | 4        | 5,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 13153006 | NGUYỄN TAM ĐỨC     | DH13CD |        |       |         | 6       | 2        | 3,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153062 | NGUYỄN VĂN ĐỨC     | DH12CD |        |       |         | 8       | 2        | 4,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi T1 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên      | LỚP   | ký tên | Số từ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------|-------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|----------------------------|----------------------|
| 19  | 12153168 | PHAN PHUNG     | HIỆP  | DH12CD | hiệp  |         | 6       | 2        | 3,6         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 13138072 | NGUYỄN TỰ      | HIẾU  | DH13TD | Hiếu  |         | 7       | 5        | 5,8         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12153174 | NGUYỄN KHẮC    | HÒA   | DH12CD | kh    |         | 8       | 5        | 6,2         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12153037 | NGUYỄN AN      | HOÀI  | DH12CD | hoai  |         | 7       | 2        | 4,0         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 11153007 | UNG MINH       | HOAN  | DH11CD | hm    |         | 8       | 3        | 5,0         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12153079 | VÕ VĂN HUY     | HOÀNG | DH12CD | huy   |         | 8       | 2        | 4,4         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12153175 | LƯU GIA        | HUÂN  | DH12CD | gia   |         | 7       | 3        | 4,6         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 13138083 | NGUYỄN ĐỨC     | HUY   | DH13TD | duy   |         | 7       | 4        | 5,2         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12153082 | PHAM NGỌC ĐĂNG | HUY   | DH12CD | ngoc  |         | 8       | 3        | 5,0         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12153046 | VŨ QUANG       | HÙNG  | DH12CD | quang |         | 7       | 2        | 4,0         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12153074 | TRẦN TRỌNG     | KHIÊM | DH12CD | trung |         | 7       | 3        | 4,6         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12153092 | NGUYỄN ANH     | KIỆT  | DH12CD | anh   |         | 7       | 4        | 5,2         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 10153070 | NGUYỄN DUY     | LONG  | DH10CD | duy   |         | 8       | 2        | 4,4         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153189 | TẠ DUY         | LONG  | DH12CD | duy   |         | 6       | 3        | 4,2         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 12153179 | ĐÌNH QUANG     | LŨNG  | DH12CD | quang |         | 7       | 3        | 4,6         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 12153190 | LÊ CÔNG        | MINH  | DH12CD | cong  |         |         |          |             | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12153086 | TRẦN ĐÌNH      | MINH  | DH12CD | thien |         | 7       | 9        | 8,2         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153006 | TRƯƠNG HOÀI    | NAM   | DH12CD | nam   |         | 7       | 2        | 4,0         | (v) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi T1

Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % ) | Đ 2<br>( % ) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-----------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|----------------------------|----------------------|
| 37  | 12153008 | LÊ TRỌNG        | NGHĨA  | DH12CD    |          |              | 8            | 3           | 5,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 38  | 12153087 | HỒ VĂN          | NHÂN   | DH12CD    |          |              | 7            | 3           | 4,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 39  | 12153088 | ĐẶNG HOÀNG      | NHIÊN  | DH12CD    |          |              | 6            | 5           | 5,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 40  | 12153112 | ĐẶNG PHAN TẤN   | PHÁT   | DH12CD    |          |              | 7            | 9           | 8,2            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 41  | 12153119 | ĐỖ THÀNH        | PHÁT   | DH12CD    |          |              | 6            | 6           | 6,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 42  | 12153009 | NGUYỄN THANH    | PHONG  | DH12CD    |          |              | 8            | 2           | 4,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 43  | 12153093 | HỒ VINH         | PHU    | DH12CD    |          |              | 7            | 4           | 5,2            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 44  | 12153068 | LÊ HOÀNG        | PHƯƠNG | DH12CD    |          |              | 7            | 3           | 4,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 45  | 12153070 | VÕ HIỀN         | QUÂN   | DH12CD    |          |              | 6            | 1           | 3,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 46  | 12153130 | ĐỖ VĂN          | SANG   | DH12CD    |          |              | 8            | 3           | 5,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 47  | 12153131 | NGUYỄN NGỌC     | TÀI    | DH12CD    |          |              | 6            | 2           | 3,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 48  | 12153133 | NGUYỄN THANH    | TẤN    | DH12CD    |          |              | 6            | 5           | 5,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 49  | 12153104 | PHẠM VĂN        | TÂY    | DH12CD    |          |              | 7            | 3           | 4,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 50  | 12153081 | TRẦN ĐẶNG THÔNG | THÁI   | DH12CD    |          |              | 7            | 3           | 4,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 51  | 12153138 | ĐOÀN VĂN        | THÀNH  | DH12CD    |          |              | 6            | 3           | 4,2            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 52  | 12153136 | LÊ VĂN          | THÀNH  | DH12CD    |          |              | 8            | 3           | 5,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 53  | 12153012 | LÂM MINH        | THĂNG  | DH12CD    |          |              | 8            | 3           | 5,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 54  | 12153141 | TRẦN NGỌC       | THĂNG  | DH12CD    |          |              | 7            | 2           | 4,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi T1

Nhóm : 01

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | LỚP    | ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|------------------|--------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 55  | 12153183 | TRẦN THANH THOA  | DH12CD |        |       |         | 8       | 6        | 6,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 56  | 12153198 | PHẠM NGỌC TỊNH   | DH12CD |        |       |         | 7       | 4        | 5,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 57  | 12153150 | NGUYỄN DƯ        | DH12CD |        |       |         | 7       | 2        | 4,0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 58  | 11153010 | NGUYỄN QUỐC TOÀN | DH11CD |        |       |         | 7       | 3        | 4,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 59  | 12153151 | PHẠM VĂN TOÀN    | DH12CD |        |       |         | 6       | 3        | 4,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 60  | 12153156 | NGÔ NHẬT TRƯỜNG  | DH12CD |        |       |         | 7       | 4        | 5,2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 61  | 12153014 | CAO MINH TÚ      | DH12CD |        |       |         | 7       | 5        | 5,8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 62  | 12153157 | NGUYỄN ANH TUẤN  | DH12CD |        |       |         | 7       | 3        | 4,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 63  | 12153160 | PHẠM VĂN VIỆN    | DH12CD |        |       |         | 7       | 1        | 3,4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 64  | 11138011 | HUYỀN MINH VŨ    | DH11CD |        |       |         | 6       | 2        | 3,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 65  | 12153126 | TRƯƠNG QUANG VŨ  | DH12CD |        |       |         | 7       | 8        | 7,6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký tên       | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|-------------------|--------|--------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | 12153027 | LÊ ĐỨC ANH        | DH12CD | <i>Anh</i>   |       |         | 7       | 7        | 7,0         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 2   | 12138011 | NGÔ NHẬT ANH      | DH12TD | <i>Anh</i>   |       |         | 8       | 3        | 5,0         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 3   | 12138010 | TRẦN ĐỨC ANH      | DH12TD | <i>Anh</i>   |       |         | 6       | 4        | 4,8         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 4   | 12138115 | BÙI VĂN BẢO       | DH12TD | <i>Bhl</i>   |       |         | 8       | 6        | 6,8         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 5   | 12153033 | NGUYỄN TIỂU BÌNH  | DH12CD | <i>ti</i>    |       |         | 8       | 2        | 4,4         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 6   | 13153042 | TẠ VĂN BÌNH       | DH13CD | <i>ta</i>    |       |         | 7       | 1        | 3,4         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 7   | 12153002 | NGUYỄN TUẤN CHÍNH | DH12CD | <i>Ch</i>    |       |         | 7       | 1        | 3,4         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 8   | 12153172 | NGUYỄN CƯỜNG      | DH12CD | <i>ng</i>    |       |         | 8       | 4        | 5,6         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 9   | 13153059 | NGUYỄN QUỐC DŨNG  | DH13CD | <i>Qu</i>    |       |         | 8       | 0        | 3,2         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 10  | 10153055 | ĐOÀN ANH DUY      | DH10CD | <i>rang</i>  |       |         |         |          |             | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 11  | 12138002 | LÊ ĐỨC DUY        | DH12TD | <i>Duy</i>   |       |         | 7       | 4        | 5,2         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 12  | 12138034 | NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG | DH12TD | <i>Đinh</i>  |       |         | 7       | 1        | 3,4         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 13  | 12153048 | TRẦN VĂN ĐẠT      | DH12CD | <i>Đ</i>     |       |         | 7       | 3        | 4,6         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 14  | 11153038 | LÊ HẢI ĐĂNG       | DH11CD | <i>Đ</i>     |       |         | 8       | 4        | 5,6         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 15  | 11153016 | TRẦN THANH HIẾU   | DH11CD | <i>thh</i>   |       |         | 8       | 3        | 5,0         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 16  | 12138068 | LÊ HOÀNG ĐÚ       | DH12TD | <i>Đ</i>     |       |         | 8       | 6        | 6,8         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 17  | 12153065 | TRẦN VĂN HÀNH     | DH12CD | <i>Chanh</i> |       |         | 7       | 3        | 4,6         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 18  | 12138117 | NGUYỄN VĂN HÀO    | DH12TD | <i>Hao</i>   |       |         | 7       | 5        | 5,8         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký tên      | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------------|--------|-------------|-------|---------|---------|----------|-------------|----------------------------|----------------------|
|     |          |                   |        |             |       |         | 40      | 60%      |             |                            |                      |
| 19  | 12138047 | DƯƠNG VĂN HOAN    | DH12TD | <i>Hoan</i> |       |         | 8       | 2        | 4,4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12138049 | NGUYỄN TRỌNG HOÀN | DH12TD | <i>Hoan</i> |       |         | 8       | 7        | 7,4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12138098 | PHAN HUY HOÀNG    | DH12TD | <i>Phan</i> |       |         | 8       | 8        | 8,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12138042 | HOÀNG PHI HÙNG    | DH12TD | <i>Phi</i>  |       |         | 7       | 4        | 5,2         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12138003 | NGUYỄN HUY HÙNG   | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 8       | 5        | 6,2         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12138055 | HUYỀN TẤN HƯNG    | DH12TD | <i>Hung</i> |       |         | 8       | 1        | 3,8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12153176 | ĐOÀN TỔ HỮU       | DH12CD | <i>Thu</i>  |       |         | 8       | 3        | 5,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12138058 | NGUYỄN XUÂN KHÁ   | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 7       | 2        | 4,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12153177 | TRẦN QUỐC KHANH   | DH12CD | <i>Phu</i>  |       |         | 7       | 2        | 4,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12138121 | LÊ PHÚC KHÁNH     | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 7       | 4        | 5,2         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 13138096 | VÕ ANH KHOA       | DH13TD | <i>Phu</i>  |       |         |         |          |             | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12138126 | NGUYỄN DUY KHƯƠNG | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 7       | 5        | 5,8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12138062 | TĂNG VÕ LÂM       | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 7       | 7        | 7,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12138118 | DƯƠNG HỒNG LĨNH   | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 8       | 3        | 5,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 12138066 | ĐẶNG TIỂU LONG    | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 7       | 2        | 4,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 12138069 | NGUYỄN BÀ LỘC     | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 6       | 6        | 6,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12138075 | NGUYỄN HUY MINH   | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 8       | 1        | 3,8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12138122 | NGUYỄN THANH MỸ   | DH12TD | <i>Phu</i>  |       |         | 8       | 4        | 5,6         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên    | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tử | Đ 1<br>( % ) | Đ 2<br>( % ) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|----------------------------|----------------------|
| 37  | 11153027 | BÙI CÔNG     | NAM    | DH11CD    |          |              | 7            | 1           | 3,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 38  | 12153106 | BÙI VIỆT     | NAM    | DH12CD    |          |              | 7            | 2           | 4,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 39  | 13153156 | PHẠM NGỌC    | NAM    | DH13CD    |          |              | 8            | 6           | 6,8            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 40  | 12153191 | NGUYỄN GIA   | NGHĨA  | DH12CD    |          |              | 7            | 2           | 4,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 41  | 12138123 | NGUYỄN TẤN   | NGHIÊM | DH12TD    |          |              | 7            | 1           | 3,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 42  | 12153114 | NGUYỄN HOÀI  | NHÂN   | DH12CD    |          |              | 0            | 1           | 0,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 43  | 09153068 | LÊ HOÀI      | PHONG  | DH09CD17  |          |              |              |             |                | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 44  | 12153120 | MAI TUẤN     | PHONG  | DH12CD    |          |              | 7            | 6           | 6,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 45  | 12153128 | LÊ HỒNG      | PHÚC   | DH12CD    |          |              | 8            | 4           | 5,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 46  | 11153009 | VÕ MINH      | PHƯƠNG | DH11CD    |          |              | 8            | 2           | 4,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 47  | 12153125 | ĐỖ BÀ        | QUANG  | DH12CD    |          |              | 7            | 3           | 4,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 48  | 13153197 | DƯƠNG        | QUYNH  | DH13CD    |          |              | 7            | 7           | 7,0            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 49  | 12138004 | HUỖNH        | QUỖNH  | DH12TD    |          |              | 7            | 6           | 6,4            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 50  | 12138090 | NGUYỄN NGỌC  | QUỖNH  | DH12TD    |          |              | 8            | 5           | 6,2            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 51  | 12138091 | LÊ VIỆT      | SƠN    | DH12TD    |          |              | 7            | 4           | 5,2            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 52  | 12138067 | NGUYỄN THÁNH | TÂM    | DH12TD    |          |              |              |             |                | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 53  | 12153144 | LƯU THẾ      | THẮNG  | DH12CD    |          |              | 7            | 3           | 4,6            | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 54  | 12153143 | PHẠM QUỐC    | THẮNG  | DH12CD    |          |              |              |             |                | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Xử lý tín hiệu số-207525

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên    | LỚP    | ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------|--------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|----------------------------|----------------------|
|     |          |              |        |        |       |         | 40      | 60%      |             |                            |                      |
| 55  | 12153146 | NGUYỄN LÝ    | THÔI   | DH12CD | shol  |         | 7       | 1        | 3,4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 56  | 12138129 | NGUYỄN CÔNG  | THUẬN  | DH12TD | Thuan |         | 8       | 3        | 5,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 57  | 12138099 | NGUYỄN ĐÌNH  | THY    | DH12TD | thi   |         | 7       | 5        | 5,8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 58  | 12153013 | TRẦN MINH    | TIẾN   | DH12CD | ti    |         | 7       | 5        | 5,8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 59  | 12138130 | PHẠM VIỆT    | TRUNG  | DH12TD | tu    |         | 6       | 4        | 4,8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 60  | 12138103 | PHẠM VĂN     | TRƯỜNG | DH12TD | tu    |         | 7       | 1        | 3,4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 61  | 12138083 | BÙI MINH     | VI     | DH12TD | vi    |         | 7       | 2        | 4,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 62  | 12138111 | NGÔ VĂN      | VIỄN   | DH12TD | viễn  |         | 7       | 2        | 4,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 63  | 12149092 | HOÀNG VĂN    | VIẾT   | DH12TD | viết  |         | 7       | 6        | 6,4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 64  | 12138006 | NGUYỄN HOÀNG | VIỆT   | DH12TD | hu    |         | 8       | 5        | 6,2         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 65  | 12138007 | VÕ QUỐC      | VINH   | DH12TD | qu    |         | 7       | 3        | 4,6         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 66  | 12153164 | VÕ XUÂN      | VINH   | DH12CD | qu    |         | 7       | 2        | 4,0         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 67  | 12138135 | PHẠM VĂN     | VŨ     | DH12TD | van   |         |         |          |             | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 68  | 12138008 | TRẦN LÊ TUẤN | VŨ     | DH12TD | tu    |         | 8       | 2        | 4,4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng: 06 Hiện diện: 62

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Quang Hiền

Nguyễn Hùng Khoe

Vương Đức Bảo

Trần Thị Kim Nga

Lê Quang Hiền



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính-207604

Ngày Thi : 11/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký tên             | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------------|--------|--------------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |                   |        |                    |       | 20      | 30      | 50       |             |                          |                      |
| 1   | 12153027 | LÊ ĐỨC ANH        | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 7       | 5.0      | 6.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12153140 | VÕ VĂN QUỐC ANH   | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 7       | 3.0      | 5.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12153028 | DƯƠNG GIA BẢO     | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 7       | 8.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12153033 | NGUYỄN TIỂU BÌNH  | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 6       | 4.5      | 5.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153031 | LÊ VĂN CẢNH       | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 7       | 5.5      | 6.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12153002 | NGUYỄN TUẤN CHÍNH | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 9       | 3.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12153036 | HỨA THANH CHUNG   | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 10      | 5.0      | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153172 | NGUYỄN CUÔNG      | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 5       | 4.5      | 5.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12153041 | NGUYỄN CHÍ CUÔNG  | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 8       | 8.0      | 7.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12153043 | HỒ THÀNH DANH     | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 9       | 4.5      | 6.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12153053 | DƯƠNG NGỌC ĐA     | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 6       | 3.0      | 4.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153187 | HỒ HỮU ĐẠT        | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7       | 5       | 5.0      | 5.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153004 | TRẦN VĂN ĐẠT      | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 9       | 6.5      | 6.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153048 | TRẦN VĂN ĐẠT      | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 5       | 3.0      | 4.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12153059 | HỒ ANH ĐỒNG       | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 9       | 8.5      | 8.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12153062 | NGUYỄN VĂN ĐỨC    | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 9       | 8.0      | 8.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12153065 | TRẦN VĂN HÀNH     | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 7.5     | 9       | 2.0      | 5.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153168 | PHAN PHỤNG HIỆP   | DH12CD | <i>[Signature]</i> |       | 6.5     | 6       | 3.0      | 4.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**  
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính-207604

Ngày Thi : 11/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP      | Ký tên       | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|----------|--------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 12153174 | NGUYỄN KHẮC HÒA    | DH12CD   | <i>hòa</i>   |       | 6.5     | 6       | 2.0      | 4.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12153037 | NGUYỄN AN HOÀI     | DH12CD   | <i>hoài</i>  |       | 7.5     | 8       | 3.0      | 5.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12153079 | VÕ VĂN HUY         | DH12CD   | <i>huy</i>   |       | 7.5     | 9       | 5.0      | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12153175 | LƯU GIA HUÂN       | DH12CD   | <i>gia</i>   |       | 7.5     | 9       | 6.0      | 7.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12153082 | PHẠM NGỌC ĐĂNG HUY | DH12CD   | <i>huy</i>   |       | 7       | 9       | 5.0      | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12153046 | VŨ QUANG HƯNG      | DH12CD   | <i>hưng</i>  |       | 7.5     | 9       | 5.0      | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12153176 | ĐOÀN TỔ HỮU        | DH12CD   | <i>hữu</i>   |       | 7       | 9       | 9.5      | 8.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12153074 | TRẦN TRỌNG KHIÊM   | DH12CD   | <i>khieu</i> |       | 7.5     | 9       | 8.5      | 8.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12153090 | NGUYỄN MINH KHOÁNH | DH12CD   | <i>khánh</i> |       | 7.5     | 9       | 6.0      | 7.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12153092 | NGUYỄN ANH KIẾT    | DH12CD   | <i>kiết</i>  |       | 7.5     | 9       | 9.0      | 8.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12153189 | TẠ DUY LONG        | DH12CD   | <i>duy</i>   |       | 7.5     | 9       | 8.0      | 8.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 09153014 | HOÀNG THANH LỰC    | DH09CD17 | <i>luc</i>   |       | 8       | 8       | 8        | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12153179 | ĐINH QUANG LƯƠNG   | DH12CD   | <i>luong</i> |       | 7       | 5       | 3.0      | 4.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153190 | LÊ CÔNG MINH       | DH12CD   | <i>minh</i>  |       | ✓       | ✓       | ✓        | ✓           | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 12153086 | TRẦN ĐÌNH MINH     | DH12CD   | <i>minh</i>  |       | 7.5     | 8       | 5.0      | 6.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 12153106 | BÙI VIỆT NAM       | DH12CD   | <i>nam</i>   |       | 7.5     | 10      | 4.0      | 6.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12153006 | TRƯƠNG HOÀI NAM    | DH12CD   | <i>nam</i>   |       | 7.5     | 5       | 3.0      | 4.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153191 | NGUYỄN GIA NGHĨA   | DH12CD   | <i>gia</i>   |       | 7.5     | 10      | 6.0      | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính-207604

Ngày Thi : 11/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký tên      | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |                    |        |             |       | 20      | 30      | 50       |             |                          |                      |
| 37  | 12153114 | NGUYỄN HOÀI NHÃN   | DH12CD | <i>HN</i>   |       | 7       | 8       | 3.0      | 5.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 38  | 12153088 | ĐẶNG HOÀNG NHIÊN   | DH12CD | <i>DN</i>   |       | 7.5     | 10      | 7.5      | 8.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 39  | 12153112 | ĐẶNG PHAN TÂN      | DH12CD | <i>Phat</i> |       | 7.5     | 9       | 6.0      | 7.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 40  | 12153119 | ĐỖ THÀNH PHÁT      | DH12CD | <i>DP</i>   |       | 7.5     | 8       | 7.0      | 7.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 41  | 12153120 | MAI TUẤN PHONG     | DH12CD | <i>MT</i>   |       | 7.5     | 9       | 7.0      | 7.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 42  | 12153009 | NGUYỄN THANH PHONG | DH12CD | <i>NT</i>   |       | 7.5     | 8       | 2.5      | 5.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 43  | 12153128 | LÊ HỒNG PHÚC       | DH12CD | <i>LP</i>   |       | 7.5     | 9       | 8.0      | 8.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 44  | 12153068 | LÊ HOÀNG PHƯƠNG    | DH12CD | <i>LP</i>   |       | 7.5     | 8       | 8.0      | 7.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 45  | 12153125 | ĐỖ BÁ QUANG        | DH12CD | <i>DB</i>   |       | 7.5     | 9       | 6.0      | 7.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 46  | 12153070 | VÕ HIỀN QUÂN       | DH12CD | <i>VH</i>   |       | 7       | 9       | 5.5      | 6.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 47  | 12153131 | NGUYỄN NGỌC TÀI    | DH12CD | <i>NT</i>   |       | 7.5     | 8       | 2.0      | 4.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 48  | 12153138 | ĐOÀN VĂN THÀNH     | DH12CD | <i>DT</i>   |       | 7.5     | 9       | 5.0      | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 49  | 12153136 | LÊ VĂN THÀNH       | DH12CD | <i>LV</i>   |       | 7.5     | 10      | 9.0      | 9.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 50  | 12153012 | LÂM MINH THẮNG     | DH12CD | <i>LM</i>   |       | 7.5     | 9       | 10       | 9.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 51  | 12153143 | PHẠM QUỐC THẮNG    | DH12CD | <i>PQ</i>   |       | ✓       | ✓       | ✓        | ✓           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 52  | 12153141 | TRẦN NGỌC THẮNG    | DH12CD | <i>TN</i>   |       | 7       | 9       | 5.0      | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 53  | 12153183 | TRẦN THANH THOẠI   | DH12CD | <i>TT</i>   |       | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 54  | 12153173 | ĐOÀN LÝ THUYẾT     | DH12CD | <i>DL</i>   |       | 6.5     | 6       | 4.0      | 5.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật giao tiếp máy tính-207604

Ngày Thi : 11/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % ) | Đ 2<br>( % ) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |                    |        |           |          | 20           | 30           | 50%         |                |                          |                      |
| 55  | 12153013 | TRẦN MINH TIẾN     | DH12CD |           |          | 7.5          | 10           | 9.0         | 9.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 56  | 12153150 | NGUYỄN DƯ          | DH12CD |           |          | 7.5          | 8            | 6.0         | 6.9            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 57  | 12153151 | PHẠM VĂN TOÀN      | DH12CD |           |          | 7.5          | 9            | 7.5         | 8.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 58  | 12153156 | NGÔ NHẬT TRƯỜNG    | DH12CD |           |          | 7.5          | 8            | 8.5         | 8.2            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 59  | 12153014 | CAO MINH TÚ        | DH12CD |           |          | 7.5          | 9            | 9.5         | 9.0            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 60  | 12153157 | NGUYỄN ANH TUẤN    | DH12CD |           |          | 7            | 6            | 3.0         | 4.7            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 61  | 10153051 | NGUYỄN TRỌNG TUYẾN | DH10CD |           |          | 7            | 8            | 1.0         | 4.3            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 62  | 12153165 | NGUYỄN THANH VĨ    | DH12CD |           |          | 7            | 5            | 0.5         | 3.2            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 63  | 12153160 | PHẠM VĂN VIỆN      | DH12CD |           |          | 7.5          | 8            | 0.5         | 4.2            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 64  | 12153126 | TRƯƠNG QUANG VŨ    | DH12CD |           |          | 7.5          | 8            | 5.0         | 6.4            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng: 02 Hiện diện: 62

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

N.T. Phúc

Đào Duy Vinh

Nguyễn Tuấn Dũng

N.Tân Phúc

Đào Duy Vinh

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký tên            | Số tờ | Đ 1<br>(20%) | Đ 2<br>(30%) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|-------------------|-------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 12153027 | LÊ ĐỨC ANH         | DH12CD | <i>Đức</i>        |       | 8.5          | 6.5          | 2.5         | 4.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 13137006 | MAI THẾ ANH        | DH13NL | <i>Thế Anh</i>    |       | 8.5          | 5            | 1           | 3.3            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12153029 | CHÂU THÁI BẢO      | DH12CD | <i>Thái Bảo</i>   |       | 8.5          | 3.5          | 1.5         | 3.3            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 13137015 | PHẠM THÁI MINH BẢO | DH13NL | <i>Thái Minh</i>  |       | 8            | 5.5          | 2.5         | 4.2            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153031 | LÊ VĂN CẢNH        | DH12CD | <i>Cảnh</i>       |       | 8.5          | 6            | 4.5         | 5.6            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 13138029 | NGÔ THẾ CHUNG      | DH13TD | <i>Thế Chung</i>  |       | 10           | 3            | 5.5         | 5.9            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 13138030 | TRẦN HUY CHUÔNG    | DH13TD | <i>Huy Chuông</i> |       | 8.5          | 2.5          | 2           | 3.4            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153043 | HỒ THÀNH DANH      | DH12CD | <i>Thành Danh</i> |       | 8.5          | 5.5          | 2           | 4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 13138042 | QUÁCH ĐÌNH DŨNG    | DH13TD | <i>Đình Dũng</i>  |       | 7            | 4            | 4           | 4.6            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 13138002 | TRƯƠNG QUANG ĐẠI   | DH13TD | <i>Đại</i>        |       | 8.5          | 4.5          | 2           | 3.8            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12154056 | LÂM HỮU ĐẠT        | DH12OT |                   |       |              |              |             | <i>Yến</i>     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153004 | TRẦN VĂN ĐẠT       | DH12CD | <i>Đạt</i>        |       | 8.5          | 7.5          | 3           | 5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153048 | TRẦN VĂN ĐẠT       | DH12CD |                   |       | 8            |              |             | <i>Yến</i>     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153167 | TRƯƠNG PHÁT ĐẠT    | DH12CD | <i>Phát Đạt</i>   |       | 8.5          | 5.5          | 3           | 4.6            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 10153060 | TRƯƠNG VĂN ĐIỀN    | DH10CD | <i>Điền Văn</i>   |       | 7.5          | 9.5          | 3.5         | 5.5            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 13138047 | NGÔ VIỆT ĐÌNH      | DH13TD | <i>Đình Ngô</i>   |       | 8.5          | 5.5          | 8.5         | 7.9            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 13138003 | LƯƠNG ĐÌNH ĐỒNG    | DH13TD | <i>Đình Lương</i> |       | 6.5          | 1            | 3           | 3.3            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 13138054 | TỔNG THỊ THU HÀ    | DH13TD | <i>Thu Hà</i>     |       | 10           | 5            | 3.5         | 5.1            | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên           | LỚP    | ký<br>tên     | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % ) | Đ 2<br>( % ) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|---------------------|--------|---------------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 12138060 | NGUYỄN VĂN HẢI      | DH12TD |               |          |              |              |             | Vàng           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 13138061 | TRẦN MINH HẢI       | DH13TD | <i>Minh</i>   |          | 10           | 4.5          | 4.5         | 5.6            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 13138067 | NGUYỄN TRUNG HẬU    | DH13TD |               |          |              |              |             | Vàng           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12153168 | PHAN PHỤNG HIỆP     | DH12CD | <i>Hiệp</i>   |          | 4.5          | 4.5          | 2           | 3              | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 13138076 | VÕ MINH HÒA         | DH13TD | <i>Minh</i>   |          | 8.5          | 5.5          | 2.5         | 4.3            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12153037 | NGUYỄN AN HOÀI      | DH12CD |               |          |              |              |             | Vàng           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12138098 | PHAN HUY HOÀNG      | DH12TD | <i>R</i>      |          | 8.5          | 4            | 2           | 3.7            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 11153017 | NGUYỄN VĂN HÙNG     | DH11CD |               |          |              |              |             | Vàng           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 13138083 | NGUYỄN ĐỨC HUY      | DH13TD | <i>Huy</i>    |          | 10           | 7            | 4.5         | 6.1            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 13138089 | TÔ VĂN HƯNG         | DH13TD | <i>Hung</i>   |          | 8.5          | 4            | 4           | 4.9            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12153176 | ĐOÀN TÔ HỮU         | DH12CD | <i>Thi</i>    |          | 9.5          | 9.5          | 10          | 9.8            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 13138096 | VÕ ANH KHOA         | DH13TD |               |          |              |              |             | Vàng           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 13138098 | VŨ VĂN KHƯƠNG       | DH13TD | <i>Khương</i> |          | 6            | 4            | 1           | 2.6            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153092 | NGUYỄN ANH KIẾT     | DH12CD | <i>Kiệt</i>   |          | 10           | 5            | 1           | 3.6            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 12118021 | BÙI XUÂN LÂM        | DH12CC |               |          |              |              |             | Vàng           | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 13138099 | CAO HOÀNG LÂM       | DH13TD | <i>Lâm</i>    |          | 10           | 3            | 3.5         | 4.7            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 13138009 | NGUYỄN KIM HẢI LONG | DH13TD | <i>Long</i>   |          | 10           | 4.5          | 3.5         | 5              | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153189 | TẠ DUY LONG         | DH12CD | <i>L</i>      |          | 8            | 2.5          | 6.5         | 6              | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên     | LỚP    | Ký tên   | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|---------------|--------|----------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 37  | 13138112 | ĐẶNG THÀNH    | LỢI    | DH13TD   | 10    | 6.5     | 3       | 5.1      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 38  | 13138260 | HOÀNG ĐỨC     | LƯƠNG  | DH13TD   |       |         |         |          | Vang        | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 39  | 13138116 | VÕ TẤN        | LÝ     | DH13TD   | 4     | 3       | 1.5     | 2.4      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 40  | 12118062 | VÕ THANH      | MỆNH   | DH12CC   | 6     | 4.5     | 2       | 3.3      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 41  | 12118008 | LƯƠNG HỮU     | MINH   | DH12CC   | 4.5   | 6.5     | 1.5     | 3.1      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 42  | 13154147 | NGUYỄN VĂN    | MINH   | DH13OT   | 4.5   | 8       | 1       | 3.1      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 43  | 12118063 | LÊ MINH       | NAM    | DH12CC   | 7     | 3.5     | 1       | 2.7      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 44  | 12153191 | NGUYỄN GIA    | NGHĨA  | DH12CD   | 6.5   | 3.5     | 1       | 2.6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 45  | 13138011 | TRẦN NHẬT     | NGHĨA  | DH13TD   | 10    | 5.5     | 2.5     | 4.6      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 46  | 13138128 | NGUYỄN TIẾN   | NGỌC   | DH13TD   | 10    | 4       | 2.5     | 4.3      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 47  | 12153067 | PHÙNG THÁI    | NHÂN   | DH12CD   | 7.5   | 4.5     | 1       | 3        |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 48  | 13138140 | LÊ THỊ HUỖNH  | NHƯ    | DH13TD   | 10    | 6.5     | 2.5     | 4.8      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 49  | 13138141 | NGUYỄN HUỖNH  | NHƯƠNG | DH13TD   | 8.5   | 1       | 3       | 3.7      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 50  | 12153112 | ĐẶNG PHAN TẤN | PHÁT   | DH12CD   | 8.5   | 4       | 6       | 6.1      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 51  | 09153068 | LÊ HOÀI       | PHONG  | DH09CD17 | 6.5   | 7       | 4       | 5.1      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 52  | 12153120 | MAI TUẤN      | PHONG  | DH12CD   | 9.5   | 6.5     | 6       | 6.8      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 53  | 13138153 | HUỖNH HOÀNG   | PHÚ    | DH13TD   | 10    | 8       | 4.5     | 6.3      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 54  | 13138154 | HUỖNH VĂN     | PHÚC   | DH13TD   | 6.5   | 2.5     | 1       | 2.4      |             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký tên       | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------------|--------|--------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 55  | 13138156 | NGUYỄN HỒNG PHÚC  | DH13TD | <i>Phúc</i>  |       | 9.5     | 2       | 1.5      | 3.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 56  | 13138157 | NGUYỄN HỒNG PHÚC  | DH13TD | <i>Phúc</i>  |       | 7       | 7.5     | 3        | 4.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 57  | 13138163 | PHẠM LƯU PHƯỚC    | DH13TD |              |       |         |         |          | Vàng        | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 58  | 12153125 | ĐỖ BÁ QUANG       | DH12CD | <i>Quang</i> |       | 8.5     | 8       | 6        | 6.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 59  | 13138168 | BÙI CÔNG QUYẾN    | DH13TD | <i>Quyến</i> |       | 10      | 3.5     | 8.5      | 7.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 60  | 12138090 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | DH12TD | <i>Quỳnh</i> |       | 7       | 4       | 1.5      | 3.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 61  | 13138173 | TRẦN VŨ SANG      | DH13TD | <i>Sang</i>  |       | 8       | 2.5     | 2.5      | 3.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 62  | 13138178 | NGÔ QUỐC SỬ       | DH13TD | <i>Sử</i>    |       | 10      | 4       | 2.5      | 4.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 63  | 13138181 | PHẠM VĂN TÂM      | DH13TD | <i>Tâm</i>   |       | 8.5     | 5.5     | 3.5      | 4.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 64  | 13138185 | LÊ DUY TÂN        | DH13TD | <i>Tân</i>   |       | 10      | 6       | 3.5      | 5.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 65  | 13138189 | VĂN THÀNH TÂN     | DH13TD | <i>Tân</i>   |       | 8.5     | 5.5     | 4        | 5.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 66  | 13138200 | LÊ NGỌC THẠCH     | DH13TD | <i>Th</i>    |       | 8.5     | 4       | 1.5      | 3.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 67  | 13154053 | HÀ CHÍ THANH      | DH13OT | <i>Thanh</i> |       | 5       | 5       | 2        | 3.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 68  | 13138192 | PHẠM VĂN THANH    | DH13TD | <i>Thanh</i> |       | 5       | 3.5     | 2        | 2.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 69  | 13138195 | HÀ ĐÌNH THÀNH     | DH13TD | <i>Thành</i> |       | 10      | 3       | 2        | 3.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 70  | 13138198 | PHAN TIẾN THÁNH   | DH13TD | <i>Thánh</i> |       | 8.5     | 4.5     | 2.5      | 4.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 71  | 12153141 | TRẦN NGỌC THẮNG   | DH12CD | <i>Thắng</i> |       | 9.5     | 4.5     | 5        | 5.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 72  | 13138206 | NGUYỄN HOÀNG THI  | DH13TD | <i>Thi</i>   |       | 10      | 5       | 3        | 4.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | Ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên   | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|----------------------------|----------------------|
| 73  | 13138210 | TRƯƠNG VĂN THOẠI   | DH13TD |        |       | 6.5     | 3       | 2.5      | 3.4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 74  | 13138211 | TỔNG TRẦN THÔNG    | DH13TD |        |       |         |         |          | Văn         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 75  | 13138217 | NGUYỄN ĐỨC TIẾN    | DH13TD |        |       |         |         |          | Văn         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 76  | 13153236 | PHẠM TRỌNG TÍN     | DH13CD |        |       | 5       | 3.5     | 2        | 2.9         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 77  | 13138220 | TRƯƠNG TẤN TÍNH    | DH13TD |        |       | 7.5     | 2.5     | 1        | 2.6         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 78  | 13153238 | MAI THANH TÍNH     | DH13CD |        |       |         |         |          | Văn         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 79  | 12153198 | PHẠM NGỌC TÍNH     | DH12CD |        |       |         |         |          | Văn         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 80  | 12153151 | PHẠM VĂN TOÀN      | DH12CD |        |       | 6.5     | 3.5     | 3        | 3.8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 81  | 13138227 | PHẠM ĐÌNH TRANG    | DH13TD |        |       | 8.5     | 1       | 8.5      | 7           | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 82  | 13138018 | NGUYỄN THANH TRUNG | DH13TD |        |       | 10      | 4.5     | 6        | 6.5         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 83  | 12138103 | PHẠM VĂN TRƯỜNG    | DH12TD |        |       | 7       | 4       | 0        | 2.2         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 84  | 13138248 | NGUYỄN THANH TÚ    | DH13TD |        |       | 8.5     | 3       | 3.5      | 4.4         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 85  | 13138019 | BÙI VĂN TUẤN       | DH13TD |        |       |         |         |          | Văn         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 86  | 13138238 | NGÔ VŨ MINH TUẤN   | DH13TD |        |       | 10      | 8       | 7        | 7.8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 87  | 13138240 | PHẠM ANH TUẤN      | DH13TD |        |       | 7.5     | 3.5     | 1        | 2.8         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 88  | 12118099 | TẠ QUANG TUẤN      | DH12CC |        |       | 8.5     | 4.5     | 1        | 3.2         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 89  | 13138020 | TRẦN THANH TUẤN    | DH13TD |        |       | 9       | 5       | 2.5      | 4.3         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 90  | 12153123 | THIÊU DUY TÙNG     | DH12CD |        |       | 10      | 8       | 3.5      | 5.7         | (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP    | Ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % ) | Đ 2<br>( % ) | Điểm<br>thi | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-----------------|--------|-----------|----------|--------------|--------------|-------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 91  | 12153160 | PHẠM VĂN VIÊN   | DH12CD |           |          |              |              |             | Văn            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 92  | 13138254 | PHẠM VĂN VIỆT   | DH13TD |           |          | 8.5          | 5            | 2.5         | 4.3            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 93  | 12118103 | TỔNG THANH VINH | DH12CC |           |          | 5            | 3.5          | 1.5         | 2.6            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 94  | 13138021 | TRẦN THANH VĨNH | DH13TD |           |          | 7            | 1            | 1           | 2.2            | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

  
Nguyễn Hồng Khoa

  
Võ Văn Bình

  
Nguyễn Hồng Khoa

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD305 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | LỚP    | ký tên       | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|------------------|--------|--------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 1   | 13154072 | LÊ ĐÌNH AN       | DH13OT |              |       |         |         |          | Vàng        | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 13138027 | BÙI MINH BẢO     | DH13TD |              |       |         |         |          | Vàng        | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12138017 | TRẦN ĐỨC BẢO     | DH12TD | <i>Đức</i>   |       | 9.5     | 9.5     | 4        | 6.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 13138031 | LÊ BÁ CÔNG       | DH13TD | <i>Bá</i>    |       | 8.5     | 6       | 9        | 8.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12138068 | LÊ HOÀNG ĐÚ      | DH12TD | <i>Đu</i>    |       | 10      | 7.5     | 3.5      | 6.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 13138050 | HỒ ANH ĐỨC       | DH13TD | <i>Đức</i>   |       | 10      | 7       | 4.5      | 6.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12118111 | LÊ MINH HẢI      | DH12CC | <i>Minh</i>  |       | 4.5     | 4       | 1        | 2.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12118084 | TRẦN QUANG HƯNG  | DH12CC | <i>Hưng</i>  |       | 8.5     | 4       | 3.5      | 4.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 13138006 | ĐÀO THANH HỮU    | DH13TD | <i>Thanh</i> |       | 10      | 3.5     | 1.5      | 3.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 13138093 | BÙI ĐỨC KHÁ      | DH13TD | <i>Kha</i>   |       | 8.5     | 8       | 3        | 5.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 13138109 | TRẦN HOÀI LINH   | DH13TD | <i>Linh</i>  |       | 8.5     | 6.5     | 2.5      | 4.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12138072 | DƯƠNG VĂN LỘC    | DH12TD | <i>Văn</i>   |       | 10      | 8       | 3        | 5.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12138075 | NGUYỄN HUY MINH  | DH12TD | <i>Minh</i>  |       | 7       | 5       | 2.5      | 3.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 13137101 | NGUYỄN ĐÌNH NHU  | DH13NL |              |       |         |         |          | Vàng        | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12118075 | LƯƠNG QUỐC QUÂN  | DH12CC | <i>Quân</i>  |       | 10      | 4.5     | 3        | 4.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12118080 | NGUYỄN ĐỨC TRỌNG | DH12CC | <i>Trọng</i> |       | 10      | 1       | 2        | 3.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 13138171 | LÊ TUÂN SANG     | DH13TD | <i>Tuân</i>  |       | 7       | 4       | 1        | 2.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 13154049 | NGUYỄN VĂN SANG  | DH13OT |              |       |         |         |          | Vàng        | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10   | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật lập trình-207605

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD305 Nhóm : 02 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | LỚP    | ký tên        | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|--------------------|--------|---------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 12138091 | LÊ VIỆT SON        | DH12TD | <i>Son</i>    |       | 10      | 6.5     | 3.5      | 5.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 13137123 | NGUYỄN ĐỨC TÂM     | DH13NL | <i>Tâm</i>    |       | 10      | 5.5     | 10       | 9.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 13138205 | VƯƠNG BẢO THẾ      | DH13TD | <i>Thế</i>    |       | 9       | 4.5     | 2        | 3.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 13138219 | HỒ TIỆP            | DH13TD | <i>Tiệp</i>   |       | 9       | 3       | 3.5      | 4.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12153150 | NGUYỄN DƯ TOÀN     | DH12CD | <i>Toàn</i>   |       | 7.5     | 4       | 3        | 4.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 13118060 | PHẠM QUANG TRUNG   | DH13CK |               |       |         |         |          | <i>Văn</i>  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 13138233 | TRƯƠNG MINH TRUNG  | DH13TD |               |       |         |         |          | <i>Văn</i>  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12138134 | VÕ ĐÌNH TRƯỜNG     | DH12TD | <i>Trường</i> |       | 7       | 3       | 2        | 3.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12138104 | PHẠM VĂN TUẤN      | DH12TD | <i>Tuấn</i>   |       | 10      | 5       | 2.5      | 4.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12138087 | TRƯƠNG THỊ TUYẾT   | DH12TD | <i>Tuyết</i>  |       | 8.5     | 8       | 7        | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12138083 | BÙI MINH VI        | DH12TD | <i>Vi</i>     |       | 10      | 0       | 3        | 3.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 13138255 | PHÙNG ANH VĨ       | DH13TD | <i>Vĩ</i>     |       | 5       | 3       | 1.5      | 2.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12138111 | NGÔ VĂN VIÊN       | DH12TD | <i>Viên</i>   |       | 8       | 4       | 2.5      | 3.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12138007 | VÕ QUỐC VINH       | DH12TD | <i>Vinh</i>   |       | 7       | 4.5     | 1        | 2.9         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 13154070 | NGUYỄN VÔ HOÀNG VŨ | DH13OT |               |       |         |         |          | <i>Vũ</i>   | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

*Ngô Văn Khoa*

*Vũ Văn Khoa*

*Ngô Văn Khoa*

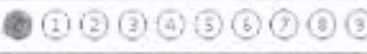
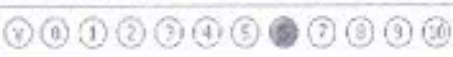
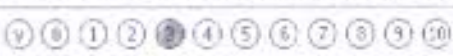
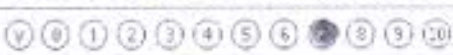


**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV337 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên         |  | LỚP    | ký<br>tên                                                                           | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % )<br>20 | Đ 2<br>( % )<br>30 | Điểm<br>thi<br>50 | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                                                              | Tô tròn điểm phần lẻ                                                                  |
|-----|----------|-------------------|--|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 12153027 | LÊ ĐỨC ANH        |  | DH12CD |    |          | 7                  | 7                  | 7.0               | 7.0            |    |    |
| 2   | 12138009 | NGÔ HOÀNG ANH     |  | DH12TD |    |          | 7                  | 9                  | 4.0               | 6.1            |    |    |
| 3   | 12153029 | CHÂU THÁI BẢO     |  | DH12CD |    |          | 7                  | 3                  | 2.0               | 3.3            |    |    |
| 4   | 12153028 | DƯƠNG GIA BẢO     |  | DH12CD |    |          | 7                  | 7                  | 7.0               | 7.0            |    |    |
| 5   | 12153033 | NGUYỄN TIỂU BÌNH  |  | DH12CD |    |          | 7                  | 7                  | 6.5               | 6.8            |    |    |
| 6   | 12138025 | PHẠM THANH BÌNH   |  | DH12TD |    |          | 7                  | 9                  | 7.0               | 7.6            |    |    |
| 7   | 12153001 | TRẦN QUỐC BỬU     |  | DH12CD |    |          | 7                  | 9                  | 7.5               | 7.9            |    |    |
| 8   | 12153031 | LÊ VĂN CẢNH       |  | DH12CD |    |          | 7                  | 7                  | 5.0               | 6.0            |    |    |
| 9   | 12153002 | NGUYỄN TUẤN CHÍNH |  | DH12CD |    |          | 7                  | 6                  | 2.0               | 4.2            |    |    |
| 10  | 12153036 | HỨA THANH CHUNG   |  | DH12CD |   |          | 7                  | 6                  | 5.0               | 5.7            |   |   |
| 11  | 12153039 | LƯƠNG HOÀNG CHƯƠN |  | DH12CD |  |          | 7                  | 7                  | 2.5               | 4.8            |  |  |
| 12  | 12153172 | NGUYỄN CƯỜNG      |  | DH12CD |  |          | 7                  | 6                  | 6.0               | 6.2            |  |  |
| 13  | 12153041 | NGUYỄN CHÍ CƯỜNG  |  | DH12CD |  |          | 7                  | 9                  | 3.5               | 5.9            |  |  |
| 14  | 12153187 | HỒ HỮU ĐẠT        |  | DH12CD |  |          | 7                  | 6                  | 1.0               | 3.7            |  |  |
| 15  | 12153004 | TRẦN VĂN ĐẠT      |  | DH12CD |  |          | 7                  | 9                  | 7.0               | 7.6            |  |  |
| 16  | 12153048 | TRẦN VĂN ĐẠT      |  | DH12CD |  |          | 7                  | 6                  | 3.0               | 4.7            |  |  |
| 17  | 12153167 | TRƯƠNG PHÁT ĐẠT   |  | DH12CD |  |          | 7                  | 9                  | 5.0               | 6.6            |  |  |
| 18  | 12138068 | LÊ HOÀNG ĐÚ       |  | DH12TD |  |          | 7                  | 7                  | 8.0               | 7.5            |  |  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV337 Nhóm : 01 Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên      | LỚP    | ký tên      | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|----------------|--------|-------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
| 19  | 12153062 | NGUYỄN VĂN ĐỨC | DH12CD | <i>Đức</i>  | 20    | 7       | 9       | 6.0      | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12153037 | NGUYỄN AN      | DH12CD | <i>An</i>   |       | 7       | 6       | 7.0      | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12138098 | PHAN HUY       | DH12TD | <i>Huy</i>  |       | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12153079 | VÕ VĂN HUY     | DH12CD | <i>Huy</i>  |       | 7       | 7       | 5.0      | 6.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12153175 | LƯU GIA        | DH12CD | <i>Gia</i>  |       | 7       | 7       | 7.0      | 7           | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12153082 | PHẠM NGỌC ĐĂNG | DH12CD | <i>Đăng</i> |       | 7       | 7       | 5.0      | 6.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

Số lượng vắng: 0

Hiện diện: 24/24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

*N.T. Phúc*

*Phạm Hồng Kiên*

*Trần Kiều Dung*

*ThS Ngã Tấn Phúc*

*Trần Duy Kiên*

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 01 Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên     | LỚP    | Ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|---------------|--------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |               |        |        |       | 20      | 30      | 50%      |             |                          |                      |
| 1   | 12153046 | VŨ QUANG      | HƯNG   | DH12CD | 1     | 7       | 7       | 4.0      | 5.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12138121 | LÊ PHÚC       | KHÁNH  | DH12TD | 1     | 7       | 7       | 7.0      | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12153074 | TRẦN TRỌNG    | KHIÊM  | DH12CD | 1     | 7       | 7       | 5.5      | 6.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12153090 | NGUYỄN MINH   | KHOÁNH | DH12CD | 1     | 7       | 3       | 7.0      | 5.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12153189 | TẠ DUY        | LONG   | DH12CD | 1     | 7       | 7       | 3.0      | 5.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12138072 | DƯƠNG VĂN     | LỘC    | DH12TD | 1     | 7       | 7       | 7.5      | 7.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12138069 | NGUYỄN BÁ     | LỘC    | DH12TD | 1     | 7       | 7       | 5.5      | 6.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153179 | ĐÌNH QUANG    | LƯƠNG  | DH12CD | 1     | 7       | 6       | 1.5      | 4.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12153086 | TRẦN ĐÌNH     | MINH   | DH12CD | 1     | 7       | 7       | 7.0      | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 11153027 | BÙI CÔNG      | NAM    | DH11CD | 1     | 6       | 5       | 1.5      | 4.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12153106 | BÙI VIỆT      | NAM    | DH12CD | 1     | 7       | 6       | 5.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153006 | TRƯƠNG HOÀI   | NAM    | DH12CD | 1     | 7       | 6       | 3.0      | 4.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12153008 | LÊ TRỌNG      | NGHĨA  | DH12CD | 1     | 7       | 9       | 6.0      | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12153191 | NGUYỄN GIA    | NGHĨA  | DH12CD | 1     | 7       | 6       | 5.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12153087 | HỒ VĂN        | NHÂN   | DH12CD | 1     | 7       | 9       | 3.0      | 5.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12153114 | NGUYỄN HOÀI   | NHÂN   | DH12CD | 1     | 7       | 9       | 2.0      | 5.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12153088 | ĐẶNG HOÀNG    | NHIÊN  | DH12CD | 1     | 7       | 6       | 5.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153112 | ĐẶNG PHAN TẤN | PHÁT   | DH12CD | 1     | 7       | 9       | 9.0      | 8.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 01

Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | LỚP    | ký tên        | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-------------------|--------|---------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |                   |        |               | 20    | 30      | 50%     |          |             |                          |                      |
| 19  | 12153119 | ĐỖ THÀNH PHÁT     | DH12CD | <i>Đỗ N</i>   | 1     | 7       | 9       | 6.5      | 7.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12153093 | HỒ VINH           | DH12CD | <i>Hồ V</i>   | 1     | 7       | 6       | 4.5      | 5.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 12153128 | LÊ HỒNG PHÚC      | DH12CD | <i>Phúc</i>   | 1     | 7       | 3       | 7.5      | 6.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12153068 | LÊ HOÀNG PHƯƠNG   | DH12CD | <i>MW</i>     | 1     | 7       | 7       | 9.0      | 8.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12153070 | VÕ HIỀN QUÂN      | DH12CD | <i>Quân</i>   | 1     | 7       | 6       | 7.0      | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12138090 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | DH12TD | <i>Quỳnh</i>  | 1     | 7       | 7       | 5.0      | 6.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12153130 | ĐỖ VĂN SANG       | DH12CD | <i>Sang</i>   | 1     | 7       | 7       | 5.0      | 6.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 12153131 | NGUYỄN NGỌC TÀI   | DH12CD | <i>Tài</i>    | 1     | 7       | 3       | 2.0      | 3.3         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12138093 | NGUYỄN MINH TÂM   | DH12TD | <i>Tâm</i>    | 1     | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12153104 | PHẠM VĂN TÂY      | DH12CD | <i>Tây</i>    | 1     | 7       | 9       | 6.0      | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12153136 | LÊ VĂN THÀNH      | DH12CD | <i>Thành</i>  | 1     | 7       | 7       | 6.0      | 6.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12153012 | LÂM MINH THẮNG    | DH12CD | <i>Thắng</i>  | 2     | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12153144 | LƯU THẾ THĂNG     | DH12CD | <i>Thăng</i>  | 1     | 7       | 6       | 3.0      | 4.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153183 | TRẦN THANH THOA   | DH12CD | <i>Thoa</i>   | 2     | 7       | 3       | 9.0      | 6.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 12153146 | NGUYỄN LÝ THỜI    | DH12CD | <i>Thời</i>   | 1     | 7       | 6       | 0.0      | 3.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 12138129 | NGUYỄN CÔNG THUẬN | DH12TD | <i>Thuận</i>  | 1     | 7       | 7       | 6.0      | 6.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12153173 | ĐOÀN LÝ THUYẾT    | DH12CD | <i>Thuyết</i> | 1     | 7       | 6       | 4.0      | 5.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153151 | PHẠM VĂN TOÀN     | DH12CD | <i>Toàn</i>   | 1     | 7       | 7       | 7.0      | 7.0         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |

**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400A Nhóm : 01 Tổ : 002

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP    | ký tên | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên                         | Tô tròn điểm phần lẻ                    |
|-----|----------|-----------------|--------|--------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|     |          |                 |        |        |       | 20      | 30      | 50%      |             |                                                  |                                         |
| 37  | 12153156 | NGÔ NHẬT TRƯỜNG | DH12CD |        | 1     | 7       | 3       | 7.0      | 5.8         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 38  | 12153014 | CAO MINH TÚ     | DH12CD |        | 2     | 7       | 9       | 9.0      | 8.6         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 39  | 12153165 | NGUYỄN THANH VĨ | DH12CD |        | 1     | 7       | 6       | 0.5      | 3.5         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 40  | 12153160 | PHẠM VĂN VIỆN   | DH12CD |        | 1     | 7       | 7       | 1.0      | 4.0         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 41  | 12153164 | VÕ XUÂN VINH    | DH12CD |        | 1     | 7       | 6       | 5.0      | 5.7         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |
| 42  | 12153126 | TRƯƠNG QUANG VŨ | DH12CD |        | 1     | 7       | 7       | 9.0      | 8.0         | (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) | (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) |

Số lượng vắng: 00 Hiện diện: 42

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

LÊ QUANG HIỀN

LÊ QUANG TÀI

Nguyễn Kiều Dung

N.T. Phúc

Đào Duy Vinh



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 02

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên           | LỚP    | ký tên       | Số tờ | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|---------------------|--------|--------------|-------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |                     |        |              |       | 20      | 30      | 50%      |             |                          |                      |
| 1   | 12138010 | TRẦN ĐỨC ANH        | DH12TD | <i>Anh</i>   |       | 7       | 6       | 7.0      | 6.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 2   | 12138017 | TRẦN ĐỨC BẢO        | DH12TD | <i>Bao</i>   |       | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 3   | 12138115 | BÙI VĂN BẢO         | DH12TD | <i>Bao</i>   |       | 7       | 9       | 6.0      | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 4   | 12138001 | NGUYỄN TRƯỜNG CHINH | DH12TD | <i>Chinh</i> |       | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 5   | 12138002 | LÊ ĐỨC DUY          | DH12TD | <i>Duy</i>   |       | 6.5     | 3       | 8.0      | 6.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 6   | 12138034 | NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG   | DH12TD | <i>Hoang</i> |       | 6.5     | 9       | 3.0      | 5.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 7   | 12138035 | PHAN TIẾN ĐẠT       | DH12TD | <i>Dat</i>   |       | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 8   | 12153059 | HỒ ANH ĐÔNG         | DH12CD | <i>Dong</i>  |       | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 9   | 12153065 | TRẦN VĂN HÀNH       | DH12CD | <i>Hanh</i>  |       | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 10  | 12138117 | NGUYỄN VĂN HÀO      | DH12TD | <i>Hao</i>   |       | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 11  | 12138046 | NGUYỄN THẾ HIỂN     | DH12TD | <i>Hien</i>  |       | 7       | 9       | 6.0      | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 12  | 12153174 | NGUYỄN KHẮC HÒA     | DH12CD | <i>Hoa</i>   |       | 6.5     | 6       | 7.0      | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 13  | 12138047 | DƯƠNG VĂN HOAN      | DH12TD | <i>Huan</i>  |       | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 14  | 12138049 | NGUYỄN TRỌNG HOÀN   | DH12TD | <i>Huan</i>  |       | 7       | 9       | 9.0      | 8.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 15  | 12138042 | HOÀNG PHI HÙNG      | DH12TD | <i>Hu</i>    |       | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 16  | 12138053 | VŨ QUANG HÙNG       | DH12TD | <i>Huy</i>   |       | 7       | 3       | 5.0      | 4.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 17  | 12138055 | HUYỀN TẤN HƯNG      | DH12TD | <i>Huy</i>   |       | 6.5     | 6       | 0.5      | 3.4         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 18  | 12153176 | ĐOÀN TỐ HỮU         | DH12CD | <i>Huu</i>   |       | 6.5     | 9       | 9.0      | 8.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 02

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP    | ký tên | Số tờ       | Đ 1 (%) | Đ 2 (%) | Điểm thi | Điểm T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-----------------|--------|--------|-------------|---------|---------|----------|-------------|--------------------------|----------------------|
|     |          |                 |        |        |             | 20      | 30      | 50%      |             |                          |                      |
| 19  | 12138071 | TRẦN VŨ NAM     | KHA    | DH12TD | <i>Chen</i> | 7.0     | 3       | 7.0      | 5.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 20  | 12138058 | NGUYỄN XUÂN     | KHA    | DH12TD | <i>Vo</i>   | 7       | 9       | 5.0      | 6.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 21  | 11153019 | LÊ HOÀNG        | KHAI   | DH11CD | <i>Phu</i>  | 6.5     | 3       | 7.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 22  | 12153092 | NGUYỄN ANH      | KIET   | DH12CD | <i>Kien</i> | 7       | 6       | 6.0      | 6.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 23  | 12138062 | TĂNG VÕ         | LAM    | DH12TD | <i>Ho</i>   | 7       | 6       | 8.0      | 7.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 24  | 12138118 | DƯƠNG HỒNG      | LINH   | DH12TD | <i>Vinh</i> | 7       | 8.5     | 7.0      | 7.5         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 25  | 12138066 | ĐẶNG TIỂU       | LONG   | DH12TD | <i>Loc</i>  | 7       | 9       | 7.0      | 7.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 26  | 10153070 | NGUYỄN DUY      | LONG   | DH10CD |             | -       | -       | -        | X           | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 27  | 12138075 | NGUYỄN HUY      | MINH   | DH12TD | <i>Min</i>  | 6.5     | 6       | 5.0      | 5.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 28  | 12138122 | NGUYỄN THANH    | MỸ     | DH12TD | <i>My</i>   | 7       | 6       | 5.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 29  | 12138123 | NGUYỄN TẤN      | NGHIÊM | DH12TD | <i>Tan</i>  | 7       | 6       | 4.0      | 5.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 30  | 12138131 | LÊ QUANG        | NGOC   | DH12TD | <i>Qu</i>   | 7       | 9       | 4.0      | 6.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 31  | 12153120 | MAI TUẤN        | PHONG  | DH12CD | <i>Phu</i>  | 7       | 9       | 8.0      | 8.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 32  | 12153125 | ĐỖ BÁ           | QUANG  | DH12CD | <i>Ba</i>   | 7       | 9       | 6.0      | 7.1         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 33  | 11138004 | DƯƠNG PHƯỚC PHÚ | QUÝ    | DH11CD | <i>Phu</i>  | 6.5     | 3       | 7.0      | 5.7         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 34  | 12138004 | HUỖNH           | QUYNH  | DH12TD | <i>Hu</i>   | 7       | 8.5     | 8.5      | 8.2         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 35  | 12138091 | LÊ VIỆT         | SƠN    | DH12TD | <i>Son</i>  | 7       | 9       | 9.0      | 8.6         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |
| 36  | 12153133 | NGUYỄN THANH    | TẤN    | DH12CD | <i>Tan</i>  | 7       | 3       | 7.0      | 5.8         | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9  |



**DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC**

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật ROBOT 1-207608

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV400B Nhóm : 02

Tổ : 001

| STT | Mã SV    | Họ và tên       | LỚP    | ký<br>tên | Số<br>tờ | Đ 1<br>( % )<br>20 | Đ 2<br>( % )<br>30 | Điểm<br>thi<br>50% | Điểm<br>T. kết | Tô tròn điểm phần nguyên | Tô tròn điểm phần lẻ |
|-----|----------|-----------------|--------|-----------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------------------|----------------------|
| 37  | 12153081 | TRẦN ĐĂNG THÔNG | THÁI   | DH12CD    |          | 6.5                | 6                  | 2.0                | 4.1            |                          |                      |
| 38  | 12153143 | PHẠM QUỐC       | THẮNG  | DH12CD    |          | /                  | /                  | /                  | /              |                          |                      |
| 39  | 12153141 | TRẦN NGOC       | THẮNG  | DH12CD    |          | 7                  | 6                  | 6.0                | 6.2            |                          |                      |
| 40  | 12138099 | NGUYỄN ĐÌNH     | THY    | DH12TD    |          | 7                  | 9                  | 5.0                | 6.6            |                          |                      |
| 41  | 12153013 | TRẦN MINH       | TIẾN   | DH12CD    |          | 7                  | 6                  | 8.0                | 7.2            |                          |                      |
| 42  | 12138130 | PHẠM VIỆT       | TRUNG  | DH12TD    |          | 7                  | 3                  | 6.0                | 5.3            |                          |                      |
| 43  | 12138103 | PHẠM VĂN        | TRƯỜNG | DH12TD    |          | 7                  | 8.5                | 2.0                | 5.0            |                          |                      |
| 44  | 12138134 | VÕ ĐÌNH         | TRƯỜNG | DH12TD    |          | 7                  | 8.5                | 3.0                | 5.5            |                          |                      |
| 45  | 12138104 | PHẠM VĂN        | TUẤN   | DH12TD    |          | 6.5                | 9                  | 6.0                | 7.0            |                          |                      |
| 46  | 12138087 | TRƯƠNG THỊ      | TUYẾT  | DH12TD    |          | 6.5                | 9                  | 8.0                | 8.0            |                          |                      |
| 47  | 12138083 | BÙI MINH        | VI     | DH12TD    |          | 7                  | 3                  | 9.5                | 7.1            |                          |                      |
| 48  | 12138111 | NGÔ VĂN         | VIÊN   | DH12TD    |          | 7                  | 3                  | 7.0                | 5.8            |                          |                      |
| 49  | 12149092 | HOÀNG VĂN       | VIỆT   | DH12TD    |          | 6.5                | 9                  | 7.0                | 7.5            |                          |                      |
| 50  | 12138006 | NGUYỄN HOÀNG    | VIỆT   | DH12TD    |          | 7                  | 8.5                | 8.0                | 8.0            |                          |                      |
| 51  | 12138007 | VÕ QUỐC         | VINH   | DH12TD    |          | 7                  | 3                  | 5.0                | 4.8            |                          |                      |
| 52  | 12138135 | PHẠM VĂN        | VŨ     | DH12TD    |          | /                  | /                  | /                  | /              |                          |                      |
| 53  | 12138008 | TRẦN LÊ TUẤN    | VŨ     | DH12TD    |          | 7                  | 8.5                | 8.0                | 8.0            |                          |                      |